

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**BỘ TÀI CHÍNH**

**HỌC VIỆN TÀI CHÍNH**

-----

**NGUYỄN BÍCH LIÊN**

**HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ  
TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

**Chuyên ngành: Kế toán**

**Mã số: 62.34.03.01**

**TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI, NĂM 2018**

Công trình được hoàn thành tại: HỌC VIỆN TÀI CHÍNH, NĂM 2018

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS. NGÔ THẾ CHI

Phản biện 1:.....

.....

Phản biện 2:.....

.....

Phản biện 3:.....

.....

Luận án sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện họp tại .....

Vào hồi .....giờ.....ngày.....tháng.....năm.....

Có thể tìm hiểu luận án tại thư viện: Quốc gia Việt Nam; Học viện Tài chính

## GIỚI THIỆU KHÁI QUÁT VỀ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

### 1. Tính cấp thiết của Đề tài Luận án

Kiểm soát nội bộ (KSNB) từ lâu được biết tới như một phương sách của quản lý hiệu quả. KSNB được thiết kế và vận hành nhằm trợ giúp cho nhà quản lý đạt được các mục tiêu trong quá trình hoạt động của mỗi tổ chức hay một doanh nghiệp (DN) hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau và đóng góp vào quản trị doanh nghiệp hiệu quả: Ramamoorti (2003), Hermanson and Rittenberg (2003 ([165], [112])); quan hệ KSNB và giám sát rủi ro OECD (2009a, b); Senior Supervisors Group (2009) ([150], [151], [173]). Điều này mang nhiều hàm ý cho những nghiên cứu KSNB theo những hướng khác nhau, đặc biệt là vai trò quan trọng của hoạt động KSNB để quản trị công ty thành công.

Ngân hàng thương mại (NHTM) được xem là những DN đặc biệt, kinh doanh tiền tệ và những những dịch vụ có liên quan. Đây là một lĩnh vực hoạt động phức tạp, luôn tiềm ẩn những rủi ro cao tác động tới khả năng sử dụng nguồn lực tối ưu - hiệu quả (*effeciency*) và đạt được mục đích hoạt động - hiệu lực (*effectiveness*). Trên Thế giới và ở trong nước đã xảy ra những vụ việc phá sản của ngân hàng hoặc thất bại trong kinh doanh của một số ngân hàng thường kéo theo những hệ lụy về kinh tế, chính trị to lớn. Bởi vậy, việc nghiên cứu những tồn tại, đánh giá và tìm hiểu nguyên nhân của những yếu kém trong hoạt động KSNB tại các NHTM có ý nghĩa quan trọng đối với hoạt động của các NHTM Việt Nam.

Xuất phát từ những nguyên nhân trên, tác giả chọn Đề tài **“Hoàn thiện hoạt động kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam”**.

### 2. Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan

#### 2.1. Những nghiên cứu ở nước ngoài có liên quan tới Đề tài nghiên cứu

Những nghiên cứu ngoài nước có liên quan tới đề tài theo những hướng phát triển khác nhau:

*i). Nghiên cứu chung về kiểm soát nội bộ và xây dựng khung kiểm soát:* Tiêu biểu trong những nghiên cứu về KSNB nói chung là nghiên cứu của Ủy ban của các tổ chức tài trợ (*Committee of Sponsoring Organizations - COSO*) thuộc Ủy ban Quốc gia về Chống gian lận trong báo cáo tài chính của Hoa Kỳ (*Treadway Commission*) được công bố lần đầu tiên vào năm 1992 về “Báo cáo về hệ thống KSNB”<sup>\*</sup>. Theo COSO 1992 [81], KSNB là một quá trình do nhà quản lý, ban giám đốc, hội đồng quản trị và các nhân viên của đơn vị chi phối, nó được thiết lập để cung cấp một sự đảm bảo hợp lý hướng tới đạt được ba mục tiêu gồm: đảm bảo sự hữu hiệu và hiệu quả của hoạt động; đảm bảo độ tin cậy của báo cáo tài chính; đảm bảo tuân thủ luật lệ và quy định. Báo cáo COSO 1992 được tiếp tục hoàn thiện trong vào các năm 2004, 2009, 2013 và 2015. COSO 2013, những thành phần của KSNB không thay đổi so với COSO 1992 [118]. Sự thay đổi đáng kể nhất là việc hệ thống hóa của 17 nguyên tắc nhằm hỗ trợ năm thành phần. Khung COSO 2015 [117] KSNB vẫn được xác lập trên cơ sở những nguyên tắc và thành phần nêu trong Báo cáo COSO 2013 và 1992 nhưng nhấn mạnh hơn vào quản trị rủi ro và quản trị công ty.

Những nghiên cứu về KSNB nói chung tiếp tục được thực hiện nhưng trong phạm vi một lĩnh vực hoạt động cụ thể: Gauthier, Stephen J (2006) [101]; Lakis, Vlaclovas, Giriunas, Lukas (2012) [131]. D'Aquila, Jill M (2013) [91]. Một số nghiên cứu về thành phần của KSNB: CHENG, Qiang; GOH, Beng Wee; and KIM, Jae Bum (2015), Karen A. Maguire (2014); Popescu, M. Dascalu, A. Bulletin (2012); Millichamp, A.H, (2002); Sultana R and Haque M. E. (2011) ([77], [127], [159], [144], [180]). Ngoài ra, có một số quan điểm về KSNB được công bố bởi Viện Kế toán viên công chứng Canada (*Canadian Institute of Chartered Accountants – CICA*), Khung kiểm soát (CoCo) vào năm 1995: Khung CobIT không thay thế COSO [73]. Báo cáo Turnbull 1999 ở Anh; Viện Kế toán Mỹ (*American Institute of Accountants - AIA*) [93].

*ii). Vai trò của kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp hoạt động ở một số lĩnh vực khác nhau:* KSNB có quan hệ chặt chẽ với quá trình quản trị doanh nghiệp, nó có tác động đến hoạt động phát triển sản phẩm mới của doanh nghiệp và đóng vai trò định hướng thị trường cho sản phẩm đầu ra của doanh nghiệp: Merchant, K. A (1985), Anthony, R. N và Dearden, J. Bedford (1989) ([140], [52]); Quan hệ chặt chẽ giữa quản trị rủi ro với KSNB: Laura F. Spira và Micheal Page (2002) [132]; Faudizah, Hasnah và Muhamad (2005) [96]; Robert R. Moller (2005) [169]. nghiên cứu của Alvin A. Arens và James Loebeke (2000), Robert R. Moller (2005) ([169], [50]); Tác động của KSNB tới hiệu quả và hiệu lực: Salehi et al. (2013), Srisawangwong and et al. (2015) ([170], [179]), Michael Ramos (2008) [142]. Trong lĩnh vực ngân hàng, KSNB cũng được thực hiện với những nghiên cứu phủ rộng: Salehi, Mahdi;

<sup>\*</sup> Thường được gọi là Khung kiểm soát nội bộ COSO - COSO Framework

Shiri, Mahmoud Mousavi; Ehsanpour, Fatemeh (2013) [170]; và mô số khía cạnh khác liên quan: Srisawangwong, Papapit; Ussahawanitchakit, Phaprukbaramee (2015) [179]; Qiang Cheng et al. (2015) [77]; Tseng, C.Y (2007); Chirwa, E.W (2003); Greenley, O.E. and Foxall, G.R (1997) ([186], [79], [106]). IFAC (2012a) [120].

*iii). Chất lượng hoạt động kiểm soát nội bộ:* Công bố về những khiếm khuyết của hoạt động KSNB trở thành nhu cầu cần thiết được đề cập tới lần đầu tiên trong Đạo luật Sabarnes Oxley 2002, Phần 404 [171]. Những nghiên cứu đầu tiên ở trên phạm vi rộng như: Ashbaugh-Skaife et al. (2007); Bryan and Lilien (2005); Doyle et al. (2007b); Gee and McVay (2005) ([54], [70], [92], [102]). Kết quả nghiên cứu từ việc kiểm tra tác động của chất lượng hoạt động KSNB của các tác giả như: Ashbaugh-Skaife et al. (2009); Ogneva et al. (2007), Ettredge et al. (2006); Hogan and Wilkins, 2008; Raghunandan and Rama (2006) ([54], [152]) và chi phí kiểm toán ([94], [114]); Hogan and Wilkins (2008); Krishnan (2005); Tang and Xu (2007); Mei Feng, Chan Li and Sarah McVay (2009), ([54], [130], [182], [139]).

*iv). Phương thức đánh giá kiểm soát nội bộ:* Nghiên cứu về bản chất của KSNB còn xuất hiện những trường phái khác trên cơ sở cách thức tiếp cận khác nhau: Heier, Dugan and Sayers (2005) [111]; Dưới góc độ cho kiểm toán báo cáo tài chính: Ashton (1984) [56]; Onumah et al. (2012) [153]. Đối với việc đánh giá hiệu quả của KSNB trong tổ chức: COSO 1992 đã đề cập tới việc đánh giá KSNB trong quan hệ với đặc tính của KSNB hiệu lực và cho rằng đánh giá là một phần của Khung kiểm soát; Khung COSO 2013 yêu cầu (i) một trong năm thành phần và 17 nguyên tắc có liên quan cùng tồn tại và hoạt động liên tục; (ii) năm thành phần phải hoạt động cùng nhau trong một tổng thể. Đối với KSNB hiệu lực, Basel cũng cho rằng, hiệu lực của hoạt động KSNB trong các tổ chức tín dụng liên quan tới việc thiết kế và vận hành đầy đủ, liên tục của 13 nguyên tắc được nhóm theo 5 nhóm nhân tố tương ứng.

*v). Nghiên cứu kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng:* Không có nhiều những công trình nghiên cứu về kiểm soát nội bộ trong ngân hàng trên thế giới, đặc biệt là dưới góc độ đánh giá hoạt động KSNB: Xiaoli Liao, Tongjian Zhang và Mingxing Li (2011) [190]; Nitu (2002), Nagy (2005) ([148], [147]; Theofanis Karagiorgos, George Drogalas và Alexandra Dimou (2010) [184].

## **2.2. Những nghiên cứu trong nước có liên quan**

Nghiên cứu chung về KSNB trong tổ chức khác ngoài NHTM: Ngô Trí Tuệ và các công sự (2004) [44]; Nghiên cứu của tác giả Phạm Bình Ngọc (2011), Bùi Thị Minh Hải (2012), Nguyễn Thị Lan Anh (2014) ([39], [9], [2]). Một số nghiên cứu trong nước cũng được thực hiện theo những khía cạnh cụ thể của KSNB: Phan Trung Kiên và cộng sự (2012) [15]. Nguyễn Tố Tâm (2014) [39].

## **2.3. Kết luận về khoảng trống nghiên cứu**

Tác giả nhận thấy chưa có một công trình nào nghiên cứu trực tiếp về cách thức đánh giá và đánh giá thực trạng các yếu tố cấu thành KSNB trong các NHTM của Việt Nam và xác định đây chính là khoảng trống nghiên cứu cho Luận án.

## **3. Mục tiêu nghiên cứu**

Mục tiêu của Luận án là hệ thống hóa những quan điểm, phát triển lý luận về KSNB và xây dựng khung đánh giá thực trạng hoạt động KSNB trong các NHTM Việt Nam theo các yếu tố cấu thành.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu của Luận án**

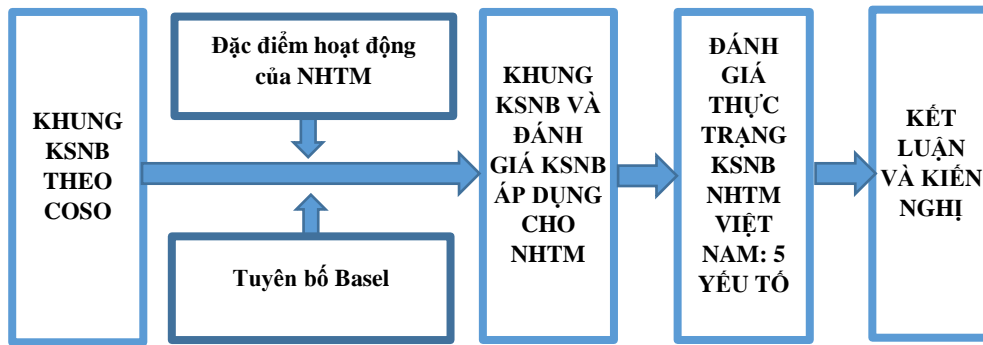
Đối tượng nghiên cứu của Luận án là thực trạng của các yếu tố cấu thành (theo nhóm những yếu tố cấu thành) KSNB tại các NHTM Việt Nam. Việc phân chia các yếu tố cấu thành KSNB thành các nhóm yếu tố và thực hiện nghiên cứu dựa trên Khung KSNB theo quan điểm COSO, trên cơ sở đặc thù của NHTM, Tuyên bố Basel I, II, III.

### **4.2. Phạm vi nghiên cứu của Luận án**

Giới hạn phạm vi nghiên cứu của Đề tài là nghiên cứu về hoạt động KSNB trong các NHTM Việt Nam.

## **5. Phương pháp nghiên cứu**

Luận án sử dụng tổng hợp một số phương pháp khác nhau trong quá trình giải quyết các mục tiêu nghiên cứu. Những phương pháp sử dụng gồm: Phương pháp so sánh với tiêu chuẩn (benchmarking); Phương pháp nghiên cứu tình huống; Phương pháp phân tích. Để thực hiện mục tiêu, tác giả sử dụng Khung nghiên cứu dưới đây:

**Hình 1: Khung nghiên cứu của Luận án**

Tác giả sử dụng phương pháp thu thập dữ liệu qua phỏng vấn các kiểm toán viên nội bộ trong NHTM là chủ yếu, sau đó thực hiện phân tích và biểu diễn biểu đồ minh họa cho phân tích (chi tiết trong Phụ lục). Phan Trung Kiên và cộng sự (2012, 2017), việc thực hiện đánh giá hiệu lực kiểm soát nội bộ trở thành một nội dung quan trọng trong kiểm toán nội bộ tại các NHTM Việt Nam ([15], [13]). Hơn nữa, kiểm toán nội bộ được tổ chức ở tất cả các NHTM Việt Nam. Điều này cho phép thực hiện khảo sát trên diện rộng đối với các NHTM Việt Nam.

Tác giả nghiên cứu về thực trạng KSNB của các NHTM Việt Nam và giai đoạn nghiên cứu từ 2013-2016. Một số nội dung được thực hiện nghiên cứu trong thời gian đầu của năm 2017. Tính tới cuối 2016, NHTM Việt Nam được xác định khảo sát gồm 34 ngân hàng. Trong nghiên cứu của mình, tác giả lựa chọn cách thức phân loại dựa trên vốn điều lệ đối với 34 NHTM để phục vụ cho nghiên cứu (Bảng 1).

**Bảng 1: Phân loại và thống kê số lượng ngân hàng theo vốn điều lệ**

TT	Tên nhóm	Tiêu chí phân loại	Số lượng
1).	Nhóm 1	Vốn điều lệ từ 20.000 tỷ	4
2).	Nhóm 2	Vốn điều lệ từ 5.000 tỷ tới 20.000 tỷ	14
3).	Nhóm 3	Vốn điều lệ dưới 5.000 tỷ	16
	<b>Tổng cộng</b>		<b>34</b>

(Nguồn: Tác giả thống kê và phân loại trên cơ sở vốn điều lệ của 34 NHTM Việt Nam công bố, dựa trên Báo cáo của NHNN)

Tác giả thực hiện khảo sát về các yếu tố của KSNB của các NHTM Việt Nam theo bộ câu hỏi chia thành 5 nhóm yếu tố tương ứng với các yếu tố cấu thành KSNB theo Khung COSO. Phản hồi “Hoàn toàn không hiệu lực” thể hiện yếu tố kiểm soát đó không được thực hiện. Khi một yếu tố kiểm soát cụ thể được thực hiện, những phản hồi thể hiện mức độ hiệu lực của yếu tố đó trên cơ sở thang đo likert từ 1 tới 5, trong đó mức 1 tương ứng với “Hoàn toàn không hiệu lực” - yếu tố kiểm soát không tồn tại, 2 tương ứng với “Không hiệu lực”, 3 với ý nghĩa “Có thể hiệu lực”, 4 với ý nghĩa “Khá hiệu lực” và 5 với ý nghĩa “Hoàn toàn hiệu lực”. Việc phản hồi của người được hỏi từ 2 tới 5 thể hiện yếu tố kiểm soát đó được thực hiện hoặc được áp dụng trong ngân hàng. Một khía cạnh quan trọng là những phản hồi thể hiện sự tồn tại hoặc sử dụng những yếu tố kiểm soát không dẫn tới kết luận là KSNB hiệu lực. Những phản hồi từ 2 tới 5 cho thấy khả năng đóng góp hướng tới hiệu lực của KSNB trong các NHTM. Tác giả thực hiện đánh giá KSNB theo nhóm NHTM đã nêu và so sánh kết quả đánh giá đó để thấy được sự khác biệt. Bảng 2 cho thấy kinh nghiệm của kiểm toán nội bộ và kế toán công chứng (liên hệ với Bảng 3) làm tăng độ tin cậy của thông tin phản hồi cũng như những phát hiện mang tính ổn định đối với KSNB.

**Bảng 2: Số năm kinh nghiệm của kiểm toán viên được phỏng vấn và phản hồi**

TT	Số năm kinh nghiệm	Số lượng phản hồi	Tỷ lệ %
1.	Dưới 3	6	6%
2.	Từ 3-5	15	16%
3.	Từ 5-10	30	32%
4.	Trên 10	21	23%
5.	Không	21	23%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>93</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ kết quả điều tra)

Bảng 3 dưới đây tóm lược phản hồi về chất lượng đào tạo của những đối tượng phản hồi.

**Bảng 3. Tổng hợp thông tin về năng lực, trình độ đào tạo của đối tượng được phỏng vấn và phản hồi**

TT	Chứng chỉ nghề nghiệp	Số lượng phản hồi	Tỷ lệ % so với 93
1.	CIA hoặc tương đương	18	19%
2.	Chứng chỉ kiểm toán viên NN	0	0%
3.	Chứng chỉ về đánh giá kiểm soát	9	10%
4.	Kiểm toán thông tin	6	6%
5.	Kiểm toán viên hành nghề	57	61%
6.	Chứng chỉ kế toán quản trị	3	3%
7.	Chứng chỉ điều tra gian lận	3	3%
8.	Kế toán viên hành nghề	0	0%
9.	Kế toán viên công chứng	0	0%
10.	Không có chứng chỉ	12	13%
11.	Khác (Ví dụ, có bằng đại học liên quan)	15	16%
	<b>Tổng cộng</b>	<b>123</b>	

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ kết quả điều tra)

Bảng 4 tổng hợp phản hồi theo năm kinh nghiệm kết hợp với quá trình đào tạo của KTV.

**Bảng 4. Tổng hợp phản hồi theo năm kinh nghiệm kết hợp với đào tạo của đối tượng được phỏng vấn**

Số năm kinh nghiệm	CIA hoặc tương đương	Chứng chỉ kiểm toán viên NN	Chứng chỉ về đánh giá kiểm soát	Kiểm toán thông tin	Kiểm toán viên hành nghề	Kiểm toán viên hành nghề	Chứng chỉ điều tra gian lận	Kế toán viên hành nghề	Kế toán viên công chứng	Không có chứng chỉ	Khác (Bằng đại học liên quan)	Tổng
Từ 5-10	12	0	3	3	18	0	3	0	0	3	6	30
Trên 10	3	0	3	3	12	3	0	0	0	0	6	21
Không	0	0	0	0	21	0	0	0	0	0	0	21
Từ 3-5	3	0	0	0	6	0	0	0	0	3	3	15
Dưới 3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6	0	6
<b>Tổng</b>	<b>18</b>	<b>0</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>57</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>12</b>	<b>15</b>	<b>93</b>

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ kết quả điều tra)

## 6. Ý nghĩa của Đề tài Luận án

Đề tài phát triển lý luận của KSNB dựa trên Khung COSO cho NHTM, Tuyên bố Basel: Phát triển cơ sở cho thiết kế KSNB hiệu lực và xây dựng cách thức đánh giá hoạt động KSNB trong các ngân hàng giúp cho nhà quản trị có thể đánh giá và hoàn thiện những khiếm khuyết của hoạt động KSNB của các NHTM Việt Nam.

## 7. Kết cấu của Luận án:

Kết cấu của Luận án gồm 3 chương.

### CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN VỀ KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

#### 1.1. Kiểm soát nội bộ và quản trị doanh nghiệp

##### 1.1.1. Kiểm soát nội bộ trong quản trị công ty

Theo nghiên cứu đã công bố của các tác giả Zanetos (1964), Lee (1971), những khái niệm về quản trị (governance) và kiểm soát nội bộ (internal control) không phải mang những ý nghĩa mới ([192], [134]). KSNB tồn tại và phát triển từ rất sớm và khẳng định mối liên hệ mật thiết giữa quản trị công ty và KSNB: Lee (1971) [134], Ramamoorti (2003) [165]. Những nghiên cứu tiếp theo khẳng định mối quan hệ khăng khít giữa quản trị với KSNB, yêu cầu cải thiện quản trị và sự trợ giúp của KSNB trong DN: Fama & Jensen (1983) [126]. Lý thuyết của Adam Smith (1776) cũng gián tiếp khẳng định vai trò của KSNB [1]; Cải thiện quản trị công ty liên quan tới KSNB theo cách mà những mục tiêu nhà quản trị hướng tới: Bhasa (2004), Schachler, Juleff, & Paton (2007), Đạo luật Cadbury 1992 tại Vương quốc Anh [172]. OECD (1999), Lazarides and Drimpetas (2008) [133].

Những nghiên cứu thực nghiệm khác tiếp tục khẳng định sự thay đổi của KSNB tác động vào hiệu lực quản trị công ty: Hermanson và Rittenberg (2003), Power (1997) [160]. Nghiên cứu sự chi phối của những nguyên tắc tối quản trị công ty, từ đó tác động tới KSNB: Vinten (2003); Yakhou & Dorweiler (2004); Tackett, Wolf, & Claypool (2004) ([188], [191], [181]); Đạo luật Sarbanes Oxley<sup>†</sup> được thông qua tác động tới những nguyên tắc quản trị công ty tại những công ty niêm yết trên Thị trường chứng khoán New York.

Các nghiên cứu cho thấy tác động của môi trường vào quản trị công ty và tác động tới KSNB của DN: OECD (2009a, b); Birkenshaw & Jenkins (2009); Senior Supervisors Group (2009) ([150], [151], [66], [173]); William (1985)[189]; Apostolou, Hassell, & Webber (2001); Radin (2008) ([161], [53]); Hermanson & Rittenberg (2003 [112]; Power (2007) [160]. Maijoor (2000); Power (1997); Spira và Page (2003) ([137], [160], [178]). COSO (2004) [160]. Trong bất cứ hoạt động của tổ chức, một số dạng của hoạt động kiểm soát phải tồn tại để quản lý những vấn đề nêu trên khi chúng xảy ra và đảm bảo những hành vi cá nhân phù hợp với những tiêu chuẩn của tổ chức hoặc nhóm đã thiết lập: Simons, (1991) [176]. Tannenbaum (1968), [183]. Sự cần thiết của các hệ thống kiểm soát và hoạt động KSNB có thể được giải thích đơn giản là sự cần thiết cho tập trung (convergence), thống nhất (congruence) và phù hợp (comformity).

##### 1.1.2. Bản chất của kiểm soát nội bộ

Merchant and Otley in Chapman, Hopwoodm and Shields, eds. (2007); Power (2007), khái niệm kiểm soát nằm ở trung tâm trong những lĩnh vực nghiên cứu học thuật về những khía cạnh liên quan như tổ chức, kiểm soát quản lý, kế toán quản trị và kiểm toán [46]. Maijoor (2000), khái niệm kiểm soát có những điểm trùng lặp trong các khái niệm khác nhau (nhưng phần khác biệt được phân chia thành những khu vực nghiên cứu tiếp cận tương đối [160].

Tannenbaum (1968) đề cập tới hoạt động kiểm soát như *bất cứ quá trình nào trong đó một cá nhân hoặc một nhóm hoặc tổ chức của các cá nhân xác định những ảnh hưởng nội bộ, những hành vi của cá nhân trong nhóm hoặc tổ chức* [183]. Mintzberg (1983) đề cập tới những mức độ của “sức mạnh” như là phương tiện hoặc hệ thống những ảnh hưởng [145]. Dưới góc độ tiếp cận của kế toán và kiểm toán, khái niệm hoạt động KSNB được phát triển cùng với lý thuyết và thực hành kế toán, kiểm toán và những mục tiêu được công bố - theo nghiên cứu của Brown (1962) [68]. Lee (1988) cho rằng với cách hiểu mang tính truyền thống, hoạt động KSNB được coi như phương tiện đảm bảo độ những thủ tục ghi chép tin cậy cũng như là cách bảo vệ và phát hiện những hành vi gian lận [135]. Hay (1993), những tranh luận về khái niệm hoạt động KSNB tiếp tục diễn ra và những khái niệm chính thức tiếp tục được chứng minh theo những quan điểm không thống nhất [110].

Năm 1992, COSO (1992) KSNB được xem là “một quá trình, chịu ảnh hưởng bởi hội đồng giám đốc, nhà quản trị và cá nhân khác, được thiết kế để cung cấp một sự bảo đảm hợp lý theo những mục tiêu gồm: Hiệu lực và hiệu quả của hoạt động, độ tin cậy của báo cáo tài chính và sự tuân thủ với luật hiện hành và những qui định”. Theo quan điểm của COSO, định nghĩa hoạt động KSNB có ít nhất 2 điểm khác biệt. Trước hết, định nghĩa đề cập tới hoạt động KSNB tập trung vào quá trình thay vì hệ

<sup>†</sup> Tên đầy đủ của Đạo luật này là “An act to protect investors by improving the accuracy and reliability of corporate disclosures made pursuant to the securities laws, for other purposes” được ban hành vào 30 tháng 7 năm 2002.

thông hoặc cấu trúc, nhấn mạnh vào những thất bại, những đặc tính linh hoạt của hoạt động KSNB - Theo nghiên cứu của Kinney (2000) [128]. Với sự giới thiệu một định nghĩa rộng hơn về hoạt động KSNB như COSO (1992), khái niệm hoạt động KSNB là một quá trình có thể đảm bảo một sự đảm bảo hợp lý về việc đạt được những mục tiêu khác nhau gồm cả mục tiêu tài chính và phi tài chính: Maijoor (2000); Hopwood và Shield (2007) ([137] [75]).

Dưới cách tiếp cận giải thích hoạt động KSNB trên cơ sở những lý thuyết, bản chất của hoạt động kiểm soát cũng như hoạt động KSNB được hiểu và giải thích có một số điểm khác biệt. Theo cách tiếp cận lý thuyết, Lý thuyết người đại diện (*Agency theory*) và Lý thuyết tổ chức (*Institutional theory*) đều cung cấp những giải thích về cách thức các hoạt động kiểm soát được thực hiện trong một DN. DN thực hiện hoạt động kiểm soát theo các thức khác nhau. Lý thuyết người đại diện giải thích việc vận dụng hoạt động kiểm soát dựa trên nền tảng cơ bản về quan hệ chi phí và lợi ích; hoạt động kiểm soát được thiết lập để giảm sự bất đối xứng thông tin giữa người đại diện (*agents*) và chủ sở hữu (*owners*). Bảng 1.1 dưới đây tóm tắt những đặc điểm của hoạt động KSNB theo cách tiếp cận dựa trên hai lý thuyết khác nhau trên cơ sở nghiên cứu của Eisenhardt (1988): Lý thuyết người đại diện và Lý thuyết tổ chức.

### **1.1.3. Sự mở rộng quan điểm về kiểm soát nội bộ trong doanh nghiệp**

Hoạt động KSNB luôn có quan hệ trực tiếp với rủi ro. Giai đoạn từ trước 1892 hay giai đoạn 1905 tới trước 1992, hoạt động KSNB đã được khuyến khích tìm kiếm những yếu điểm nhất của hệ thống. Đây cũng là nơi khả năng phát hiện rủi ro tồn tại sai sót kế toán lớn hơn. Sau này, quan điểm của COSO đã đề cập tổng hợp cả đánh giá rủi ro như là một trong năm bộ phận của hoạt động KSNB. Năm 2004, COSO (2004) ban hành Quản trị rủi ro doanh nghiệp - Khung phối hợp COSO 2004 đề cập tới việc liên kết giữa quản trị rủi ro và hoạt động KSNB một cách rõ ràng hơn. Trong bối cảnh quản lý có những thay đổi, một số nhà nghiên cứu đã thảo luận về sự phát triển mối quan hệ giữa hoạt động KSNB với quản trị rủi ro trong quan hệ với việc khám phá thêm về những hoạt động KSNB và những thay đổi của KSNB trong quản trị rủi ro chung như: Power (2007 [160]; COSO (2011) [90]; OECD (2009a, b); Birkenshaw & Jenkins (2009), Senior Supervisors Group (2009) ([150], [151], [66], [173]); Richard Dolphin (2004); Bebbington, Larrinaga và Moneva (2008), ([167], [61]); Holland (2009), [85]; COSO (2004) [83]; COSO 2015 [117].

## **1.2. Khung kiểm soát nội bộ và các yếu tố cấu thành kiểm soát nội bộ của doanh nghiệp**

### **1.2.1. Sự thừa nhận đối với Khung kiểm soát nội bộ COSO trong doanh nghiệp**

Sự phát triển của hoạt động KSNB trong những thời gian gần đây diễn ra nhanh chóng xuất phát từ một khung mang tính khuôn mẫu do COSO xây dựng. COSO được hình thành từ năm tổ chức nghề nghiệp kế toán, kiểm toán là: Viện Kiểm toán viên nội bộ (*The Institute of Internal Auditors – IIA*); Viện Kế toán viên công chứng Mỹ (AICPA); Viện giám đốc tài chính (FEI); Hiệp hội Kế toán Mỹ (AAA) và Viện Kế toán quản trị (IAM). COSO trực thuộc Hội đồng quốc gia về chống báo cáo tài chính gian lận của Mỹ (*The National Commission on Fraudulent Reporting*). Sau nhiều lần soạn thảo và đưa ra các báo cáo về kiểm soát nội bộ khác nhau, bản báo cáo KSNB COSO cuối cùng được phê chuẩn vào tháng 9 năm 1992. Thực tiễn vận dụng ở những hoạt động thực hành nghề nghiệp liên quan, Khung COSO về hoạt động KSNB xác định những hoạt động thực hành KSNB mong muốn. Vì thế, Khung kiểm soát COSO là cơ sở khoa học tốt, có giá trị cho nghiên cứu những sự kiện. Điều này được khẳng định trong các nghiên cứu khác nhau: Spira, Page (2003) [178]. Shaw (2006), Gupa and Thomson (2006) ([174], [107]). Tại Mỹ, với việc thực hiện Đạo luật Sarbanes Oxley (SOX), Ủy ban chứng khoán Mỹ (*Security Exchange Committee - SEC*) đã yêu cầu cả nhà quản trị và các kiểm toán viên sử dụng một khung hoạt động KSNB phải thỏa mãn những yêu cầu đặt ra của Luật. Trong khi SEC ghi nhận sự tồn tại của hướng dẫn hoạt động KSNB và những khung kiểm soát khác thì COSO 1992 đã thỏa mãn tất cả những đặc tính mà SEC đã đặt ra - Theo nghiên cứu của Gupta and Thomson (2006) [107]; Viện Kiểm toán viên nội bộ IIA (2004) [122].

Sự phát triển của Khung COSO vẫn là cơ sở cho các nghiên cứu KSNB trong bối cảnh mới: Spira và Page (2003); Power (2007); Fraser & Henry (2007); Mikes (2009) ([178], [160], [98], [143]), COSO 2004 [83]; COSO (2006) [84]; COSO (2009a) [86]; COSO (2010b) [89]; COSO (2011), COSO (2015) ([90], [117]).

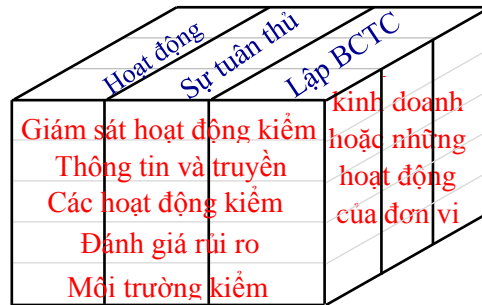
Trong nghiên cứu của mình, Tác giả cũng lựa chọn COSO 1992 như là cơ sở cho những nghiên cứu, phát triển hoạt động KSNB trong các NHTM sau này và tập trung vào Khung kiểm soát ban hành đầu tiên với những lợi thế đã được khẳng định từ nghiên cứu trước, cụ thể: Power (2007) [160]; COSO 1992 có tác động tới định nghĩa hoạt động KSNB trong các chuẩn mực kiểm toán chuyên nghiệp (IAASB, 2006; ISA 315; PCAOB, 2007, Audit Standard No.5); được Ủy ban Chứng khoán Mỹ phê chuẩn tại Mỹ; COSO 1992 ảnh hưởng tới định nghĩa về hoạt động KSNB trong những hướng dẫn pháp lý; COSO 1992 được vận dụng trong một số lượng lớn các công ty tuân thủ theo Đạo luật Sarbanes Oxley tại Mỹ; COSO 1992 là một khung được phê chuẩn bởi IIA và được xem xét trở thành một “hướng dẫn hoạt động KSNB hiệu lực nhất ngày nay” - Theo IIA (2004) [122]; COSO 1992 thể hiện một quan điểm hiện đại về hoạt động KSNB và tích hợp các lĩnh vực được kiểm soát khác nhau gồm cả tài chính và phi tài chính.



### 1.2.2. Những yếu tố cấu thành kiểm soát nội bộ theo Khung Kiểm soát nội bộ của COSO

Điểm mấu chốt của Khung kiểm soát nội bộ theo COSO là phải luôn xem xét mỗi hoạt động kiểm soát được nhận diện trong quan hệ với những hoạt động kiểm soát khác có liên quan. Dựa trên định nghĩa chung về KSNB, COSO (1992, 2013, 2015), sử dụng mô hình 3 mảng để mô tả hệ thống kiểm soát nội bộ trong một doanh nghiệp. Hình 1.1 dưới đây khái quát về khung kiểm soát nội bộ COSO theo mô hình 3 mảng với 5 mức độ và 3 yếu tố cấu thành của hoạt động kiểm soát.

**Hình 1.1. Khung KSNB COSO - Liên hệ giữa các yếu tố của KSNB - Mục tiêu - Các đơn vị/hoạt động**



**(a) Môi trường kiểm soát gồm:** (i) *Tinh chính trực và giá trị đạo đức:* Giá trị đạo đức thường được xác định bởi những thông điệp về chính sách truyền thông mạnh mẽ; (ii) *Cam kết về năng lực:* Môi trường kiểm soát của một doanh nghiệp có thể bị sứt mẻ nếu một số lượng đáng kể những vị trí được sử dụng không có đủ kỹ năng công việc theo yêu cầu; (iii) *Ban giám đốc và ủy ban kiểm toán:* Môi trường kiểm soát bị ảnh hưởng bởi hành động của ban giám đốc và của ủy ban kiểm toán (nếu có); (iv) *Triết lý quản trị và phong cách điều hành:* Triết lý và phong cách điều hành của nhà quản trị cấp cao có ảnh hưởng đáng kể tới môi trường kiểm soát của doanh nghiệp; (v) *Cấu trúc tổ chức:* Yếu tố này cung cấp một nguyên tắc cho lập kế hoạch, thực hiện, kiểm soát và giám sát các hoạt động nhằm giúp đỡ đạt được các mục tiêu chung; (vi) *Giao quyền hạn và trách nhiệm:* Giao quyền là cách thức cần thiết để những trách nhiệm được xác định trong quan hệ với những mô tả công việc và được cấu trúc trong quan hệ với mô hình tổ chức của doanh nghiệp; (vii) *Chính sách nhân sự và sử dụng lao động:* Khía cạnh này có liên quan tới những hoạt động cụ thể khác nhau như thuê mướn, định hướng, đào tạo, đánh giá, tư vấn, khuyến khích, phạt và những hành động sửa chữa phù hợp.

**(b) Đánh giá rủi ro:** Xem xét theo 3 cách tiếp cận là: i) *Những rủi ro doanh nghiệp theo các nhân tố bên ngoài:* bao gồm sự thay đổi về công nghệ, thay đổi nhu cầu khách hàng, giá cả, chính sách bảo hành hoặc dịch vụ. Ngoài ra, chính sách mới hoặc những qui định mới có thể ảnh hưởng mạnh mẽ tới chính sách hoặc chiến lược hoạt động, kể cả thâm hụt; ii) *Những rủi ro doanh nghiệp theo những nhân tố bên trong:* Bởi vì các kiểm toán viên nội bộ thường nhấn mạnh tới những kiểm tra tiếp theo của mình nên có thể có một số loại rủi ro ở mức độ doanh nghiệp. Ví dụ, hệ thống mạng bị “sập” có thể ảnh hưởng tới hoạt động của doanh nghiệp; iii) *Rủi ro theo mức độ hoạt động cụ thể:* Bên cạnh những rủi ro được xem xét ở mức độ rộng toàn doanh nghiệp, một số loại rủi ro nên được xem xét cho những đơn vị kinh doanh quan trọng và hoạt động then chốt.

**(c) Các hoạt động kiểm soát:** Hoạt động kiểm soát thường được phân loại theo hình thức thực hiện (thủ công, công nghệ thông tin hoặc kiểm soát quản lý). Chúng được mô tả trong quan hệ với khả năng ngăn chặn, sửa chữa hoặc các hoạt động kiểm soát phát hiện. COSO đề xuất một cách thức phân loại hoạt động kiểm soát trong phạm vi một doanh nghiệp. Danh mục những hoạt động kiểm soát dưới đây được COSO đề xuất cho một doanh nghiệp phổ biến, gắn với một số lượng nhỏ những hoạt động kiểm soát được thực hiện trong một lĩnh vực hoạt động kinh doanh bình thường liên quan tới: Đánh giá cấp cao; Chức năng chỉ đạo hoặc quản lý hoạt động; Xử lý thông tin; Hoạt động kiểm soát vật chất; Những chỉ số hoạt động; Phân chia trách nhiệm.

Hoạt động kiểm soát thường liên quan tới cả thiết lập một chính sách và thủ tục tác động tới chính sách. Theo COSO, hoạt động kiểm soát cần có quan hệ chặt chẽ với những rủi ro đã được xác định trong điều kiện thủ công hay xử lý tự động.

**(d) Thông tin và truyền thông:** Thông tin và truyền thông có liên quan với nhau nhưng là những nhân tố khác nhau của khung kiểm soát nội bộ theo quan điểm của COSO. Thông thường, có 2

khía cạnh có liên quan trong quá trình tìm hiểu nhằm mục tiêu đánh giá hoạt động kiểm soát liên quan tới thông tin và truyền thông là quan hệ giữa thông tin và hoạt động kiểm soát; khía cạnh truyền thông của KSNB.

**(e) Giám sát:** COSO đã đưa ra quan điểm rộng hơn đối với hoạt động giám sát. Cụ thể, KSNB COSO ghi nhận các thủ tục kiểm soát và những hệ thống khác thay đổi theo thời gian. COSO đưa ra những ví dụ về yếu tố giám sát đang thực hiện của hoạt động kiểm soát như: (i) Chức năng thông thường của quản trị hoạt động; (ii) Truyền thông từ những đối tác bên ngoài; (iii) Cấu trúc doanh nghiệp và hoạt động giám sát; (iv) Hàng tồn kho và chính hợp tài sản

### **1.3. Khung kiểm soát nội bộ cho các ngân hàng thương mại**

#### **1.3.1. Đặc điểm chung về hoạt động của ngân hàng thương mại**

NHTM thực chất là những đơn vị kinh doanh cung cấp các dịch vụ đa dạng, tập trung vào những hoạt động nghiệp vụ cơ bản như nhận tiền gửi, thực hiện cho vay và cung cấp các dịch vụ thanh toán. NHTM cũng có thể cung cấp các dịch vụ khác nhau nhằm thỏa mãn tối đa nhu cầu của xã hội. Nhằm thực hiện các chức năng khác nhau, hoạt động của NHTM cũng như bất cứ định chế tài chính nào thường được phân chia thành 3 bộ phận và chức năng tương ứng: (i) **Khối giao dịch:** Các chức năng của Khối này liên quan tới hoạt động chính của NHTM. Hoạt động của Khối Giao dịch mà những nguồn tạo doanh thu chủ yếu của tổ chức. Chức năng của Khối này liên quan với các hoạt động khác nhau như: marketing và tìm kiếm hoạt động kinh doanh mới; Sắp xếp, tổ chức, xác định giá và thực hiện những nghiệp vụ mới; Giao dịch và quản lý rủi ro; Quản lý các mối quan hệ với khách hàng và cung cấp các dịch vụ tư vấn cho khách hàng; (ii) **Khối trung gian:** Hoạt động của Khối là duy trì mối liên hệ giữa Khối giao dịch và Khối Hỗ trợ. Khối Trung gian có xu hướng thực hiện những hoạt động rất khác nhau tùy thuộc vào mỗi ngân hàng. (iii) **Khối Hỗ trợ:** Chức năng của Khối bao gồm duy trì các hoạt động, chức năng kế toán tài chính, hồ sơ, công nghệ thông tin, luật và các qui định. Khối Hỗ trợ đảm bảo các nghiệp vụ được thực hiện đúng qui trình, được ghi nhận đúng và được kế toán đúng, đồng thời cũng đảm bảo được phê chuẩn đúng cấp. Ngoài ra, Khối cũng giám sát việc thực thi luật pháp, các qui định trong quá trình thực hiện kinh doanh và đảm bảo duy trì sự hỗ trợ của công nghệ thông tin cũng như hỗ trợ các dịch vụ hạ tầng cho các giao dịch một cách hiệu quả.

Đặc thù hoạt động phức tạp, đa dạng và luôn luôn có sự thay đổi, hoạt động của NHTM phải đối mặt với những rủi ro khác nhau: (1) Rủi ro thị trường; (2) Rủi ro tín dụng (credit risks); (3) Rủi ro hoạt động; (4) Rủi ro luật định; (5) Rủi ro hoạt động liên tục; (6) Rủi ro về hình ảnh; (7) Rủi ro gian lận. Đối với những rủi ro đã được xác định, NHTM phải đảm bảo những hoạt động kiểm soát nội bộ thích hợp đã được thiết kế và vận hành hiệu lực. Basle [59] “KTNB được coi là một phần của hoạt động giám sát liên tục đối với hoạt động kiểm soát nội bộ và đối với những thủ tục đánh giá vốn nội bộ. KTNB cung cấp một sự đánh giá độc lập về tính thích hợp và sự tuân thủ với, những chính sách và thủ tục đã được thiết lập của ngân hàng”. Với những đặc tính hoạt động của NHTM đã nêu, hoạt động KSNB trong các đơn vị này mang tính chất qui chuẩn cao. Bởi vậy, việc vận dụng COSO, Tuyên bố Basel và hình thành khung kiểm soát riêng cho KSNB trong các NHTM trở thành hiện thực nhằm chuẩn hóa các hoạt động và cũng là cơ sở thúc đẩy hiệu quả hoạt động của đơn vị. Nghiên cứu những đặc trưng hoạt động cũng giúp cho các bên đánh giá hình thành cơ sở tổ cho thực hiện đánh giá hoạt động nói chung và cho đánh giá hoạt động KSNB trong các ngân hàng nói riêng.

#### **1.3.2. Những yếu tố ảnh hưởng tới xây dựng kiểm soát nội bộ**

Việc thiết kế hoạt động kiểm soát trở nên quan trọng ảnh hưởng tới việc duy trì, sự phù hợp và hiệu lực hoạt động KSNB. Các nghiên cứu đều khẳng định có sự khác biệt trong KSNB của các đơn vị khác nhau: Power (2007 [160]. Kinney (2000), [128]. Rae và Subraniam (2008) [162]; Mikes (2009) [143]; Gupta, P. P., & Thomson, J. C. (2006), [107]; Chenhall (2007) [78]. Những nhóm yếu tố ảnh hưởng gồm: (1) Môi trường các qui định: COSO (2009c); Grant Thornton (2009a), ([87], [105]); (2) Những chuẩn mực và khung thực hành nghề nghiệp: Power (2007) [160]; (3) Văn hóa kinh doanh: Chenhall (2003) [78]. Pfister (2009 [157]; (4) Đặc điểm của ngành: Cain (2009) [71]; Beasley, Clune and Hermanson (2005); Fraser và Henry (2007) ([60], [98]); (5) Tính không chắc chắn và rủi ro: FRC (2005) [99], Phần C.2; Chenhall (2003) [78]; (6) Mục tiêu và chiến lược: FRC (2005) [99]. Chenhall (2003) [78]. COSO (2009c) [87]; (7) Rủi ro mong muốn: COSO (2004) [83]. Hofstede (1984) [113] Chenhall (2003) [78], OECD (2009a, 2009b); Birkenshaw & Jenkins (2009), ([150], [151], [66]); (8) Quan điểm quản trị: Holmes, Langford, Welch and Welch (2002) [116]. Beasley, Clune và Hermanson (2005) [60]. COSO (2009c) [87]; (9) Qui mô doanh nghiệp: Qui mô DN có liên hệ với những đặc điểm của hoạt động kiểm soát, cụ thể: Wood (2009); Beasley,

Clune và Hermanson (2005) [58]. COSO (2006) [84]; (10) Mục tiêu thiết kế: Trenerry (1999) [185]. PCAOB (2007) [155].

KSNB có thể bao phủ cả hoạt động kiểm soát tài chính và phi tài chính cũng như là những mục tiêu khác ngoài mục tiêu chất lượng báo cáo tài chính: OECD (2009a, 2009b); Birkenshaw & Jenkins (2009) ([150], [151], [66]). Picket (2001) [158].

### **1.3.3. Tuyên bố Basel và vấn đề kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng**

Ủy ban Basel về Giám sát ngân hàng chịu trách nhiệm xây dựng và phát triển các chuẩn mực về giám sát ngân hàng được quốc tế công nhận. Theo Basel, KSNB là tập hợp các cơ chế, chính sách, quy trình, quy định nội bộ, cơ cấu tổ chức của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xây dựng phù hợp và được tổ chức thực hiện nhằm đảm bảo phòng ngừa, phát hiện, xử lý kịp thời rủi ro. Cũng xuất phát từ Khung COSO 1992, Khung cho KSNB các tổ chức tín dụng hướng tới 3 mục tiêu chính là: Mục tiêu hoạt động; Mục tiêu thông tin; Mục tiêu tuân thủ. Ủy ban Basel đưa ra 13 nguyên tắc chung làm khuôn khổ giúp các tổ chức tín dụng xây dựng, đánh giá KSNB. Những nguyên tắc này là những yếu tố cần thiết của KSNB. 13 nguyên tắc chung được chia thành 5 nhóm với những nguyên tắc cụ thể tương ứng như sau: (1) Giám sát quản lý và văn hóa kiểm soát: có 3 nguyên tắc; (2) Xác định và đánh giá rủi ro: 1 nguyên tắc; (3) Các hoạt động kiểm soát và phân công nhiệm vụ: có 2 nguyên tắc; (4) Thông tin và trao đổi thông tin: gồm 3 nguyên tắc; (5) Giám sát và các hoạt động sửa chữa: gồm 4 nguyên tắc.

## **1.4. Đánh giá kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại**

### **1.4.1. Bản chất của việc đánh giá kiểm soát nội bộ**

Đánh giá hoạt động KSNB là một hoạt động phức tạp với những hàm ý riêng: Flint (1988) [97]; Đánh giá KSNB có vai trò quan trọng trong quản trị: Changchit, Holsapple & Madden, (2001); Mock, Sun, Srivastava & Vasarhelyi (2009) ([74], [146]).

Khi là một phần của qui trình kiểm toán, việc đánh giá hoạt động KSNB thường thực hiện theo khuôn mẫu trong những hướng dẫn thực hành nghề nghiệp: IAASB (2006); IIA (2004), Chuẩn mực kiểm toán quốc tế 500 [119], Chuẩn mực thực hiện của Kiểm toán nội bộ Số 2120 [122]. Bierstaker và Thibodeau (2006) [64]. Mock et al. (2009); Bierstaker (2003) ([146], [63]); Smith (1972); Sherer và Turley (1997) ([177], [175]); Clikeman (2009); IIA (2004), ([80], [119]). O'Leary, Iselin và Sharma (2006) khẳng định tầm quan trọng của đánh giá hoạt động KSNB với việc phát triển của cách tiếp cận kiểm toán dựa trên đánh giá rủi ro [149]. Như đã phân tích trong phần trên, sự phức tạp của thủ tục khi đánh giá hoạt động KSNB cùng với tầm quan trọng lớn hơn xuất hiện trong nhiều nghiên cứu liên quan. Vì đánh giá hoạt động KSNB là một phần cấu trúc và đánh giá từng phần nên những nghiên cứu trước đôi khi cũng thực hiện nhóm như vậy khi đánh giá. Theo đó, nghiên cứu thực hiện đánh giá tập trung vào cả những yếu tố cấu trúc và những yếu tố đánh giá của KSNB. Trong quản trị, việc thực hiện đánh giá KSNB đa dạng nhưng hướng tới cải thiện hiệu lực và hệ thống chuyên gia ra quyết định nên hỗ trợ và thúc đẩy những nhà quản trị đánh giá và đo lường KSNB tốt hơn: Brown (1962) [68]; Ashton (1974) [56]; Changchit, Holsapple & Madden (2001) [74]; Hiểu biết hỗ trợ cho đánh giá: Borthick, Curtis & Sriram (2006) [67]; Bierstaker, Hunton and Thiboudau (2009) [65].

### **1.4.2. Những vấn đề cơ bản trong đánh giá kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại**

#### **1.4.2.1. Vấn đề về môi trường kiểm soát nội bộ**

Một số tác giả đề xuất đánh giá tập trung vào yếu tố cấu thành, đặc biệt là môi trường kiểm soát và ít quan tâm tới sự tương tác giữa chúng: O'Leary, Iselin & Sharma (2006) [149]. Rae và Subramaniam (2008) [162]. Một số phát hiện vai trò quan trọng của môi trường kiểm soát ảnh hưởng tới đánh giá khác: Fagerberg (2008) [92]; O'Leary, Iselin & Sharma (2006), [149]. Đánh giá môi trường trở thành một nội dung quan trọng trong kiểm toán: PCAOB (2007) [155], Goldberg (2007) [104]. Bannister, Engvall và Martin (2007) [58]. Trong quản trị, môi trường liên quan tới triết lý quản trị và hành vi: Holmes et al. (2002) [116]. Gerkes, Van der Werf and Van der Wijk (2007) [166]. Tuy nhiên, đánh giá môi trường là một điều khó khăn: Lightle, Castellano và Cutting (2007) [44]. PCAOB (2009) [58] nhưng vẫn có cách thức đánh giá thích hợp: Callaghan, Savage & Mintz (2007). Gerkes, Van der Werf và Van der Wijk (2007) ([72], [103]).

#### **1.4.2.2. Sự tập trung của nhà quản trị vào báo cáo tài chính**

Gee, W., & McVay, S. (2005), SOX 2002 có những thay đổi đối với quá trình báo cáo tài chính. Một trong những thay đổi lớn là yêu cầu ban quản trị cung cấp một báo cáo chứa đựng những đánh giá về hoạt động KSNB đối với báo cáo tài chính [102]. SEC cũng khẳng định hoạt động KSNB chứa đựng những mục tiêu báo cáo tài chính và thể hiện trong những yêu cầu của Báo cáo COSO. SEC đề xuất đánh giá hoạt động KSNB theo những mục tiêu xác định và những nguyên tắc cơ sở. Hướng dẫn của SEC áp dụng đối với tất cả những công ty niêm yết bao gồm cả những NHTM.

#### **1.4.2.3. Đánh giá và phân loại những yếu điểm của kiểm soát nội bộ**

Yêu cầu công bố hoạt động KSNB thường đặt ra việc các DN nên duy trì một hệ thống KSNB hiệu lực và hiệu quả. Raghunandan, K., and D.V. Rama. (1994) cho rằng “báo cáo về một hệ thống KSNB tồn tại rất khác biệt so với việc đánh giá một hệ thống có hiệu lực không” [94]. SOX cũng mô tả những yêu cầu về báo cáo hiệu lực của các hoạt động KSNB do nhà quản trị và các kiểm toán viên thực hiện. PCAOB (2004) và Chuẩn mực Kiểm toán Số 2 mô tả những yếu điểm KSNB nên được phân loại thành những nhóm: Thiếu sót hoạt động KSNB; Thiếu sót quan trọng; và những yếu điểm trọng yếu [154].

#### **1.4.2.3. Tiếp cận đánh giá kiểm soát nội bộ**

Phương thức tiếp cận đánh giá những KSNB “từ trên xuống” trở thành phương thức cơ bản, hiệu quả không chỉ trong xem xét rủi ro sai phạm trọng yếu đối với lập báo cáo tài chính mà được sử dụng để trợ giúp nhà quản trị sử dụng cho những lĩnh vực cơ bản khác trong KSNB của đơn vị. Một trình tự cơ bản theo cách tiếp cận đánh giá này là bắt đầu từ “đỉnh” của hệ thống và thực hiện “xuôi” xuống theo trình tự, từ đó giúp xác định hiệu lực và khu vực cần tập trung trong đánh giá.

#### **1.4.3. Đánh giá kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại theo các yếu tố cấu thành trong Khung Kiểm soát nội bộ COSO**

##### **1.4.3.1. Yếu tố môi trường kiểm soát trong kiểm soát nội bộ**

Đánh giá theo những nhóm yếu tố: (i) Tính chính trực và giá trị đạo đức; (ii) Cam kết đối với năng lực; (iii) Triết lý của nhà quản trị và phong cách hoạt động; (iv) Cấu trúc tổ chức; (v) Phân chia quyền hạn và trách nhiệm; (vi) Chính sách nhân sự và thực hiện.

##### **1.4.3.2. Yếu tố đánh giá rủi ro trong kiểm soát nội bộ:**

Khung COSO xem xét hoạt động KSNB trong phạm vi những mục tiêu được công bố của đơn vị và những rủi ro trong việc đạt được mục tiêu ấy. Việc xem xét quá trình đánh giá rủi ro của đơn vị thực hiện trên cơ sở qui trình đánh giá rủi ro theo COSO: Thiết lập mục tiêu; Nhận diện rủi ro để đạt được những mục tiêu; Đánh giá rủi ro; Quản lý rủi ro.

##### **1.4.3.3. Yếu tố hoạt động kiểm soát trong kiểm soát nội bộ**

Việc đánh giá hoạt động kiểm soát nên dựa vào hai nhóm chính là: (1) Những đặc cơ bản tính của hoạt động kiểm soát: Đánh giá theo nhóm yếu tố như: Liên kết với quá trình đánh giá rủi ro; Phù hợp với tính đặc thù của mỗi ngân hàng cụ thể; Văn bản hóa những chính sách thích hợp; Việc thực hiện những thủ tục; Tập trung vào những hoạt động quan trọng do những giới hạn về nguồn lực; (2) Loại hoạt động kiểm soát: Những hoạt động KSNB khuôn mẫu theo COSO cùng với giới hạn của mỗi hoạt động như sau: Kiểm tra của nhà quản lý cấp cao; Xử lý thông tin; Hoạt động kiểm soát vật chất; Phân tách chức năng.

##### **1.4.3.4. Yếu tố thông tin và truyền thông**

COSO cung cấp một mô tả rộng về những đặc tính của hệ thống thông tin và truyền thông hiệu lực. Hầu hết những đặc tính này liên quan tới mục tiêu đánh giá hiệu lực của hoạt động kiểm soát, đặc biệt liên quan tới mục tiêu báo cáo tài chính. Chúng là cơ sở cho đánh giá yếu tố thông tin và truyền thông của ngân hàng, cụ thể: Sử dụng kết hợp những nguồn thông tin; Kết hợp với những hoạt động kiểm soát; Kết hợp với đánh giá rủi ro và thay đổi quá trình quản trị; Nhà quản trị cấp cao đóng vai trò then chốt; Sử dụng thông tin theo qui trình và không theo qui trình; Khuôn mẫu và không khuôn mẫu; Thời điểm của thông tin.

##### **1.4.3.5. Yếu tố giám sát trong kiểm soát nội bộ**

Giám sát là một quá trình đánh giá chất lượng hoạt động KSNB qua thời gian. Nó liên quan tới đánh giá thiết kế và hoạt động của hoạt động kiểm soát và thực hiện những hành động sửa chữa cần

thiết. Giám sát có thể được thực hiện trên cơ sở một hoạt động liên tục hoặc có thể là một phần của quá trình đánh giá riêng rẽ. Đánh giá cần xem xét trên mỗi vấn đề cụ thể để xác định sự phù hợp của những hoạt động giám sát liên tục hoặc nằm trong một qui trình đánh giá riêng. Kết thúc của giám sát phải thực hiện báo cáo những thiếu sót. Do đó, đánh giá hoạt động giám sát như một yếu tố của KSNB cần đánh giá cả việc có hay không tồn tại một cơ chế báo cáo những khiếm khuyết trong hoạt động KSNB và đưa ra những hành động thích hợp.

## **CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

### **2.1. Hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam và kiểm soát nội bộ**

#### **2.1.1. Sự hình thành và phát triển của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Sự hình thành và phát triển của các NHTM Việt Nam gắn liền với sự phát triển của hệ thống ngân hàng và pháp luật về ngân hàng ở nước ta. Trước cải cách, hệ thống ngân hàng Việt Nam được tổ chức như một ngân hàng cấp hệ thống bao gồm Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và hệ thống chi nhánh từ trung ương đến các địa phương phân địa giới hành chính. Năm 1986 bắt đầu từ Đại hội Đảng lần thứ VI, Việt Nam bắt đầu thực hiện công cuộc cải cách kinh tế. Một trong những nội dung quan trọng cần phải đổi mới chính là hệ thống ngân hàng. Ngày 26/3/1988 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định 53/HĐBT về tổ chức bộ máy Ngân hàng nhà nước. Xuất phát từ yêu cầu hoàn thiện mô hình ngân hàng 2 cấp, ngày 23/5/1990 Hội đồng nhà nước ban hành “Pháp lệnh Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Pháp lệnh Hợp tác xã tín dụng và công ty tài chính” có hiệu lực thi hành từ ngày 1/10/1990. Ngày 12/12/1997 Quốc hội ban hành Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam và Luật Các Tổ chức tín dụng. Tiếp tục xu hướng đổi mới toàn diện hệ thống và hoạt động ngân hàng, Quốc hội ban hành Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Ngân hàng nhà nước Việt Nam có hiệu lực từ ngày 1/8/2003 [34] và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Các Tổ chức tín dụng có hiệu lực từ ngày 1/10/2004 [35]. Đến cuối năm 2010, Việt Nam có một ngân hàng phát triển, một trong những ngân hàng chính sách xã hội, năm ngân hàng thương mại nhà nước và ngân hàng thương mại có cổ phần chi phối của Nhà nước, phân 37 ngân hàng thương mại, 50 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, năm ngân hàng 100% vốn nước ngoài, năm ngân hàng liên doanh, 18 công ty tài chính, 12 công ty cho thuê tài chính, Quỹ tín dụng Trung ương 1 nhân dân, các quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tài chính vi mô cơ sở đầu tiên [24]. Tính tới đầu năm 2017, sau một số lần tái cơ cấu hệ thống ngân hàng, hệ thống ngân hàng của chúng ta có 57 ngân hàng và tổ chức tín dụng, trong đó có 34 NHTM cổ phần. Số lượng các ngân hàng của Việt Nam được trình bày trong Phụ lục 2.1.

#### **2.1.2. Đặc điểm hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam ảnh hưởng tới kiểm soát nội bộ**

i). *Về quy mô hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam*: Quy mô hoạt động có ảnh hưởng lớn tới thực thi các hoạt động cũng như khả năng đạt được các mục tiêu đặt ra. Cụ thể: *Về tổ chức mạng lưới hoạt động*: Tính tới hết 2015 hệ thống ngân hàng Việt Nam có tới hơn 9200 chi nhánh, phòng giao dịch trên cả nước. Một số NHTM tiên phong mở chi nhánh ở nước ngoài như Viettinbank, BIDV, sau này là các ngân hàng Sacombank và SHB; *Về vốn điều lệ*: Theo Báo cáo của NHNN (2015), tổng vốn điều lệ của các tổ chức tín dụng đến cuối 2015 đạt hơn 487 nghìn tỷ đồng; *Về tổng tài sản*: Theo số liệu của NHNN (2015), tổng tài sản của toàn hệ thống các NHTM đến cuối 2015 đạt gần 5.900 nghìn tỷ đồng. Hệ thống NHTM có 3 ngân hàng có giá trị tài sản đạt trên 500 nghìn tỷ đồng là Viettinbank, BIDV và Vietcombank; *Về nhân sự của các ngân hàng thương mại*: Theo số liệu công bố và tính toán của tác giả, toàn hệ thống NHTM ở nước ta có khoảng hơn 198.000 người. Trong số đó có tới hơn 90% tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các NHTM có trình độ, nghiệp vụ được đào tạo từ trình độ cao đẳng trở lên cho tới tiến sĩ.

ii). *Hoạt động huy động vốn của các ngân hàng thương mại*: Hoạt động huy động vốn của các NHTM nói chung được thực hiện qua Thị trường một (huy động từ dân và doanh nghiệp) và Thị trường hai (huy động qua các tổ chức tín dụng thông qua thị trường mở do NHNN điều hành). Tính tới 2015 hoạt động huy động vốn còn hạn chế do ảnh hưởng của cho vay hạn chế. Thị phần huy động vốn của

các ngân hàng tương đối khác nhau và khác nhau giữa các khối ngân hàng.

iii). *Hoạt động tín dụng các ngân hàng thương mại Việt Nam*: Hoạt động tín dụng của các NHTM Việt Nam trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn nhưng vẫn đảm bảo sự tăng trưởng. Giai đoạn từ 2013-2015, với sự điều hành chỉ đạo quyết liệt, dư nợ tín dụng của toàn hệ thống ngân hàng có giảm ở thời gian đầu nhưng đã tăng trở lại vào cuối 2015. NHTM vẫn chiếm tỷ trọng cao và chi phối toàn bộ hệ thống ngân hàng. Đánh giá về tốc độ tăng trưởng tín dụng của hệ thống NHTM trong phạm vi từ 2009-2015 có xu hướng tăng nhưng không tăng như những giai đoạn trước (năm 2007, tăng trưởng tín dụng đạt 54%).

iv). *Vấn đề nợ quá hạn của các ngân hàng thương mại Việt Nam*: Do tác động tiêu cực từ khủng hoảng 2008, hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp khó khăn. Vì vậy, nợ xấu của các tổ chức tín dụng nói chung và của các NHTM có hướng gia tăng, đặc biệt là năm 2012. Báo cáo của NHNN (2012) cho thấy, năm 2012, tỉ lệ nợ xấu lên tới 8,8% [24]. Nếu xem xét tỉ lệ nợ xấu của các NHTM thì nợ xấu của các NHTM như Agribank, Vietinbank, BIDV, Vietcombank vẫn chiếm tỉ trọng cao, tới hơn 46%. Trong đó, nợ xấu của Agribank vẫn chiếm tỉ lệ cao nhất. Theo Báo cáo của NHNN (2015) thì Agribank nợ xấu chiếm tới gần 8%, Vietinbank khoảng gần 2.5%, Vietcombank khoảng 2.7%, BIDV gần 2% [24].

Để quản lý nợ, việc phân loại nợ được các NHTM phân loại theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 quy định việc Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng xử lý rủi ro tín dụng; Thông tư 02/2013/TT-NHNN ngày 21/1/2013 và Thông tư 09/2014/TT-NHNN ngày 18/3/2014. Theo đó, nợ xấu là những khoản nợ được phân loại vào Nhóm 3 (dưới tiêu chuẩn), Nhóm 4 (ngghi ngờ khả năng thanh toán), Nhóm 5 (mất khả năng thanh toán) ([21], [27], [29]). Ngoài ra, các NHTM phân loại và ghi nhận theo IAS 39. Theo Báo cáo của NHNN (2015) thì những ngân hàng như Agribank, Vietinbank, Vietcombank, Techcombank, MB, ACB, Sacombank, Vpbank, Eximbank chiếm tỉ trọng trên 83% tổng nợ xấu của toàn hệ thống, đặc biệt Ngân hàng Habubank và Navibank có tỉ lệ này rất cao dẫn tới những vấn đề lớn trong hoạt động kinh doanh sau này [24].

### **2.1.3. Những qui định trong lĩnh vực ngân hàng tài chính ảnh hưởng tới kiểm soát nội bộ**

Tóm lược một số mốc phát triển quan trọng cùng với những qui định liên quan ảnh hưởng tới KSNB trong các NHTM Việt Nam. Những qui định dưới đây là cơ sở quan trọng ảnh hưởng tới KSNB của các NHTM Việt Nam (Chi tiết trong Bảng 2.1 trong Luận án): Quốc hội Khóa 12 Thông qua Luật mới về Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Luật về các tổ chức Tín dụng vào ngày 16/06/2010, có hiệu lực từ ngày 01/01/2011; Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ban hành 20/5/2010 quy định về tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng; Thông tư số 19/2010/TT-NHNN ban hành 27/9/2010 sửa đổi Thông tư số 13/2010/TT-NHNN; Thông tư 44/2011/TT-NHNN ngày 29/12/2011 quy định về KSNB và KTNB của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Quyết định 254/QĐ-TTg vào ngày 1/3/2012: Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt đề án "***Cơ cấu lại hệ thống tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015***"; Thông tư 02/2013/TT-NHNN ban hành ngày 21/1/2013 qui định về Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng; Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ban hành ngày 18/3/2014 quy định về Phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng; Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ban hành ngày 20/11/2014 quy định về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

## **2.2. Thực trạng kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam**

### **2.2.1. Đánh giá thực trạng yếu tố Môi trường kiểm soát trong kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Bảng 2.2 trình bày dưới đây cung cấp thông tin về kết quả các phản hồi theo những chỉ tiêu được đánh giá là quan trọng trong khi thực hiện đánh giá yếu tố môi trường kiểm soát tại các NHTM (chi tiết trong **Phụ lục 2.3**).

**Bảng 2.2: Tổng hợp tỉ lệ (%) phản hồi về những chỉ tiêu đánh giá Môi trường kiểm soát nội bộ cơ bản**

Câu hỏi số	Nội dung hỏi	Tỉ lệ % của các mức					Tổng cộng
		1	2	3	4	5	
1.1.4	Ngân hàng có những chính sách khác xác định những chuẩn mực mong muốn về đạo đức và hành vi tiêu chuẩn	3%	19%	29%	39%	10%	100%
1.1.5	Quản trị bị ngăn cản việc lạm dụng những hoạt động kiểm soát được thiết lập	19%	19%	26%	29%	6%	100%
1.1.10	Quản trị thể hiện những cam kết của mình về việc thực hiện những quy định qua hành động	6%	29%	26%	35%	3%	100%
1.2.1	Mức độ năng lực và hiểu biết theo yêu cầu cũng như những kỹ năng được xác định cho mỗi công việc trong bộ phận kế toán	0%	19%	32%	39%	10%	100%
1.2.2	Mức độ năng lực và hiểu biết theo yêu cầu cũng như các kỹ năng được xác định theo các công việc trong bộ phận KTNB	6%	16%	23%	52%	3%	100%
1.2.3	Nhà quản trị thực hiện những nỗ lực để xác định khả năng kế toán và bộ phận kiểm toán có hiểu biết và kỹ năng thích hợp để thực hiện các công việc	6%	19%	29%	42%	3%	100%
1.3.1	Trách nhiệm của Ban kiểm soát được xác định trong Quy chế	3%	10%	32%	52%	3%	100%
1.3.4	BKS phê chuẩn kế hoạch kiểm toán hàng năm của kiểm toán nội bộ	6%	6%	29%	45%	13%	100%
1.3.5	Thành viên BKS độc lập với ban quản trị	6%	10%	26%	45%	13%	100%
1.3.6	Thành viên ban kiểm soát có khả năng chuyên môn cần thiết để phục vụ một cách hiệu quả chức năng của mình	10%	6%	32%	42%	10%	100%
1.3.11	Ban kiểm soát nhận thông tin chính từ quản trị trong thời gian thích hợp để chuẩn bị thảo luận tại các cuộc họp	6%	16%	35%	39%	3%	100%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán từ kết quả khảo sát)

Dựa trên nghiên cứu IoD (2009); Jackson and Stent (2010) ([123], [125]) và chỉ tiêu 1.1.4 cho thấy: Với số lượng trả lời nhận được đánh giá của về nhân tố này (hoàn toàn hiệu lực) lên tới 39% của các NHTM, hay lên tới 54% của các NHTM nhóm 2. Trong khi đó, tỉ lệ này lại thấp nhất ở nhóm 1. Nghiên cứu của Jackson et al. (2010) phát hiện trong Báo cáo về quản trị tổ chức (King III) cũng đề xuất các Ủy ban kiểm toán ở các doanh nghiệp nên được trang bị kỹ năng và có kinh nghiệm để thực hiện những trách nhiệm của mình [125]. Ở các NHTM Việt Nam, vai trò này thuộc về Ban kiểm soát và những thành viên của Ban này. Những kết quả khảo sát có liên quan cho thấy phát hiện từ khảo sát liên quan tới nội dung đánh giá này là 42% (liên hệ với Chỉ tiêu 1.3.6). Chỉ tiêu này cho thấy, các NHTM Việt Nam nói chung có những kinh nghiệm cần thiết để phục vụ vai trò của mình với mức độ hoàn toàn hiệu lực. Jackson et al. (2010) [125] và chỉ tiêu Chỉ tiêu 1.3.5 cho thấy, có tới 45% phản hồi nói rằng Ban kiểm soát Hoàn toàn hiệu lực. Theo IIA (2009); Jackson et al. (2010) ([124], [125]) và chỉ tiêu 1.3.4 đã được khảo sát cho thấy có tới 45% phản hồi của chỉ tiêu này nói rằng “Hoàn toàn hiệu lực”. Điều này có nghĩa là Ban kiểm soát phê chuẩn kế hoạch kiểm toán hàng năm của kiểm toán nội bộ. Với phản hồi như vậy cho thấy, Ban kiểm soát của các NHTM đang có đóng góp tích cực vào KSNB hiệu lực.

McKenna (2010) [138], chỉ tiêu 1.1.5 giúp tác giả đánh giá điều này. Tuy nhiên, có 29% phản hồi nói rằng việc ngăn cản nhà quản trị lạm dụng kiểm soát là “Hoàn toàn hiệu lực”. Điều này có nghĩa là các NHTM đang cố gắng ngăn cản nhà quản trị có thể lạm dụng KSNB, đặc biệt là trong một lĩnh vực hoạt động nhạy cảm, lạm dụng KSNB có những tác động vô cùng to lớn và trách nhiệm ngăn cản tập trung vào Ban kiểm soát. Một quy định hiệu lực việc thực hiện bao gồm một cam kết từ Ban giám đốc, hơn thế của Tổng giám đốc cần thực hiện phê chuẩn đối với quy định này và cung cấp các báo cáo về hiệu lực - Kramer, Peterson và Johnson (2010) [129]. Chỉ tiêu khảo sát số 1.1.10: giá trị 35% là “Hoàn toàn hiệu lực” cho thấy

việc ngăn chặn hành vi lạm dụng kiểm soát đóng góp vào hiệu lực của KSNB trong các NHTM Việt Nam

Một số yếu tố khác cho thấy Môi trường kiểm soát đang và đã có những vấn đề đặt ra. Kết quả thống kê cho thấy một số chỉ tiêu đánh giá có liên quan với tỷ lệ trả lời “Không hiệu lực” hoặc không thể hiện trong tất cả những phản hồi một cách tích cực. Cụ thể: (i) Khi nhà quản trị lạm dụng kiểm soát, Ban kiểm soát phải tập trung vào vấn đề này: Có 32% phản hồi nhận được cho rằng điều này không đóng góp vào hiệu lực của KSNB trong NHTM; (ii) Nhân viên nhận thức được tiêu chí hoạt động cần thiết cho việc khuyến khích và tăng lương: Phản hồi tương ứng là 32% và 29% không đóng góp vào KSNB hiệu lực trong điều kiện thực thi của KSNB hiện tại trong các NHTM; (iii) Sử dụng đường dây nóng: 32% phản hồi không thực hiện hoạt động kiểm soát này trong các NHTM; (iv) Hiểu biết của nhân viên về những gì họ đọc, hiểu và thực thi những quy định về việc thực hiện công việc: 35% phản hồi nói rằng không có yếu tố kiểm soát này đang tồn tại.

Liên quan tới đánh giá thực trạng Môi trường kiểm soát, tác giả nhận thấy có sự khác biệt trong môi trường kiểm soát ở các nhóm NHTM khác nhau: Nhóm 1 có cơ chế phối hợp tốt giữa Hội sở và từng chi nhánh trên cơ sở mối quan hệ trực tiếp; Nhóm 2 phân chia cơ cấu tổ chức theo 3 tuyến để đảm bảo thực hiện kiểm soát hoạt động theo 3 tuyến phòng thủ tương ứng với tác động vào hoạt động KSNB khác nhau, độc lập hơn; Nhóm 3 xây dựng hệ thống chính sách và thủ tục liên quan tới hoạt động tín dụng dựa trên những bộ phận với sự chuyên môn hóa cao.

### 2.2.2. Đánh giá thực trạng yếu tố Đánh giá rủi ro trong kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 2.3 trình bày kết quả nhận được từ khảo sát yếu tố Đánh giá rủi ro.

**Bảng 2.3: Tổng hợp tỉ lệ (%) phản hồi về những chỉ tiêu đánh giá yếu tố Đánh giá rủi ro trong một KSNB của NHTM Việt Nam**

Câu hỏi số	Nội dung hỏi	Tỉ lệ % của các mức					Tổng cộng
		1	2	3	4	5	
2.1.	Ngân hàng xem xét rủi ro từ những nguồn thông tin bên ngoài	0%	16%	39%	35%	10%	100%
2.2.	Ngân hàng xem xét rủi ro từ những nguồn thông tin nội bộ	3%	19%	52%	19%	6%	99%
2.3.	Rủi ro khả năng sai lệch thông tin trên báo cáo tài chính được xem xét và những bước công việc được lựa chọn để giảm rủi ro	6%	6%	55%	26%	6%	99%
2.4.	Những rủi ro liên quan tới hoạt động ngoại hối được xem xét	13%	16%	39%	23%	10%	101%
2.5.	Quản trị ước tính sự hệ trọng của rủi ro	0%	13%	58%	26%	3%	100%
2.6.	Quản trị đánh giá khả năng rủi ro có thể xảy ra	0%	16%	58%	23%	3%	100%
2.7.	Quản trị đánh giá tác động của rủi ro xảy ra	0%	16%	55%	26%	3%	100%
2.8.	Quản trị lựa chọn hành động cần thiết để quản lý những rủi ro đã nhận diện	3%	23%	42%	26%	6%	100%

(Nguồn: Tác giả tính toán trên cơ sở kết quả điều tra)

Với số liệu thống kê trên cho thấy hầu hết các thủ tục liệt kê theo đánh giá rủi ro là “có thể hiệu lực”. Cain (2009), điều này có thể dẫn tới nhận thức tốt hơn về quá trình quản trị rủi ro và áp lực thực hiện các thủ tục từ phía Ban kiểm soát và các ban khác liên quan trong các NHTM đối với kiểm toán nội bộ khi quá trình quản trị rủi ro chiến lược của các NHTM được xem là một trong 5 trách nhiệm cơ bản của các kiểm toán viên nội bộ [71]. Nghiên cứu của COSO (2010) khẳng định điều này dẫn tới thử thách lớn hơn đối với ủy ban kiểm toán trong tương lai [88]. Cùng quan điểm này, nghiên cứu của KPMG (2010), của Stefee (2010) cũng khẳng định vấn đề kiểm toán nội bộ phải đổi mới trong tương lai xuất phát từ KSNB ([128-1], [179-1]).

Nghiên cứu của Cain (2010) trong giai đoạn 2009-2010 cho rằng đánh giá từ phía các tổng giám đốc cũng cho thấy có kết quả quản trị rủi ro tốt hơn là một bài học giá trị [71-1]. Hơn thế, hầu hết những phản hồi đã cho thấy các thủ tục liên quan tới Đánh giá rủi ro là “có thể hiệu lực”, làm gia tăng hiệu lực của KSNB trong các NHTM. Những phản hồi này cũng là kết quả của những sự kiện cải thiện của NHNN và những đơn vị liên quan cùng các NHTM tiến hành trong hàng thập kỷ qua. Thực tế, những phản hồi này dẫn tới việc các NHTM thực hiện chiến lược quản trị rủi ro tập trung nhiều hơn thay vì mô hình quản trị rủi ro mang tính “bị



động” Aghili (2010) [49]. Điều này cũng được khẳng định trong một số nghiên cứu đi trước, điển hình Sobel (2010) [177-1].

Tim hiểu chi tiết về đánh giá rủi ro trong qui trình quản trị rủi ro ở 3 nhóm khác nhau tồn tại nhiều điểm khác biệt gắn với đặc thù của khách hàng và sản phẩm cung cấp tương ứng của các NHTM mỗi nhóm (Bảng 2.4).

### 2.2.3. Đánh giá thực trạng yếu tố thông tin và truyền thông trong kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 2.5 cho thấy những phản hồi về một bộ phận của KSNB (chi tiết ở Phụ lục 3).

**Bảng 2.5: Tổng hợp tỉ lệ (%) phản hồi về những chỉ tiêu đánh giá yếu tố Thông tin và Truyền thông trong một KSNB của NHTM Việt Nam**

Câu hỏi số	Nội dung hỏi	Tỉ lệ % của các mức					Tổng cộng
		1	2	3	4	5	
3.1.	Một quá trình được thiết lập để thu thập thông tin từ những nguồn bên ngoài có thể tác động vào ngân hàng và những quá trình lập báo cáo tài chính	6%	23%	48%	19%	3%	99%
3.2.	Cơ sở để đạt được những mục tiêu báo cáo tài chính được giám sát để đảm bảo thời gian đạt được thích hợp	10%	6%	61%	13%	10%	100%
3.3.	Thông tin tài chính và hoạt động cần thiết được trao đổi với cá nhân thích hợp trong ngân hàng trên cơ sở thời gian thích hợp	0%	16%	65%	6%	13%	100%
3.4.	Thông tin hoạt động cần thiết được trao đổi với đúng cá nhân thích hợp trong ngân hàng theo một mẫu phù hợp với yêu cầu sử dụng	0%	13%	65%	13%	10%	101%
3.5.	Thông tin tài chính cần thiết được trao đổi với đúng cá nhân thích hợp trong ngân hàng theo một mẫu phù hợp với yêu cầu sử dụng	0%	13%	61%	16%	10%	100%
3.6.	Một quá trình được xây dựng phù hợp để phản hồi với những thông tin mới cần thiết trong ngân hàng dựa trên cơ sở thời điểm	10%	10%	65%	13%	3%	101%
3.7.	Có một quá trình được thiết lập để thu thập và ghi lại những phản nản để phân tích, xác định vấn đề, xóa bỏ một vấn đề có thể xảy ra trong tương lai	7%	14%	55%	17%	7%	100%
3.8.	Có một quá trình được thiết lập để thu thập và ghi lại những sai sót để phân tích, xác định vấn đề, xóa bỏ một vấn đề có thể xảy ra trong tương lai	3%	23%	61%	6%	6%	99%
3.9.	Một quá trình được thiết lập và trao đổi với những bên có lợi ích về việc trao đổi như thế nào khi nghi ngờ về việc làm sai của ngân hàng	13%	26%	48%	10%	3%	100%
3.10.	Hệ t hống kế toán của ngân hàng bao gồm những loại nghiệp vụ khác nhau	3%	6%	52%	32%	6%	99%
3.11.	Hệ thống kế toán đảm bảo sự đầy đủ của những ghi chép	3%	19%	48%	23%	6%	99%
3.12.	Hệ thống kế toán đảm bảo tính chính xác của những ghi chép	6%	16%	48%	23%	6%	99%
3.13.	Hệ thống kế toán tránh ghi chép trùng lặp	6%	13%	55%	19%	6%	99%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán trên cơ sở kết quả điều tra)

Gắn với từng nhóm NHTM trong quan hệ với hoạt động tín dụng, yếu tố này dường như được xây dựng gắn liền với những yếu tố khác trong KSNB của các đơn vị. Cụ thể: Nhóm 1 chú trọng nhiều tới xây dựng hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro cả ở bên trong và từ nguồn bên ngoài đơn vị. Thông

tin được cung cấp theo trình tự kế thừa lô gic và mang tính hệ thống được phân quyền từ nhân viên, cán bộ quản lý ở chi nhánh tới Hội sở; Nhóm 2 xây dựng hệ thống thông tin từ bên ngoài liên quan tới khách hàng như báo cáo tài chính của khách hàng, thẩm định giá tài sản đảm bảo tiền vay định kỳ 6 tháng với tài sản là động sản và 12 tháng đối với bất động sản; Nhóm 3 thông tin được sử dụng đa dạng liên quan tới từng cấp tham gia vào quản lý rủi ro tín dụng.

#### 2.2.4. Đánh giá thực trạng yếu tố giám sát trong kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 2.6 tổng hợp kết quả phản hồi yếu tố giám sát (chi tiết ở Phụ lục 3).

**Bảng 2.6: Tổng hợp tỉ lệ (%) phản hồi về những chỉ tiêu đánh giá yếu tố Giám sát trong một KSNB của NHTM Việt Nam**

Câu hỏi số	Nội dung hỏi	Tỉ lệ % của các mức					Tổng cộng
		1	2	3	4	5	
4.1.	Nhân viên được yêu cầu phải rời khỏi hệ thống và phải cho biết hoạt động của mình liên quan tới những hoạt động kiểm soát có giới hạn	10%	10%	58%	16%	6%	100%
4.2.	Nhân viên hiểu những nghĩa vụ của họ để trao đổi những yếu điểm quan sát thấy trong thiết kế cấu trúc kiểm soát nội bộ của ngân hàng với cá nhân người giám sát thích hợp	10%	29%	48%	10%	3%	100%
4.3.	Nhân viên hiểu những nghĩa vụ của họ để trao đổi những yếu điểm quan sát thấy trong tuân thủ cấu trúc kiểm soát nội bộ của ngân hàng với cá nhân người giám sát thích hợp	10%	32%	45%	10%	3%	100%
4.4.	Ngân hàng dựa vào những phản hồi của khách hàng để nhận diện những yếu điểm hoạt động kiểm soát nhất định	23%	16%	45%	13%	3%	100%
4.5.	Có bước rà soát những đề xuất từ các kiểm toán viên nội bộ đối với những đề xuất cải thiện cho KSNB	6%	19%	55%	13%	6%	99%
4.6.	Ngân hàng dựa vào bộ phận kiểm toán nội bộ cho yếu tố giám sát hiệu lực của hoạt động kiểm soát	16%	3%	61%	16%	3%	99%
4.7.	Ngân hàng dựa vào những báo cáo ngoại trừ đối với hiệu lực giám sát của hoạt động kiểm soát	10%	10%	61%	16%	3%	100%
4.8.	Ngân hàng dựa vào những cá nhân hoạt động tạo ra các báo cáo để giám sát hoạt động kiểm soát	10%	16%	58%	13%	3%	100%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán trên cơ sở kết quả điều tra)

Có tất cả 8 yếu tố cụ thể liên quan tới đánh giá yếu tố Giám sát được đánh giá ở mức có thể chấp nhận được. Hoạt động giám sát thực hiện trong các nhóm NHTM có một số điểm khác biệt xuất phát từ cơ cấu tổ chức, hoạt động kiểm soát,... Trong liên hệ với hoạt động tín dụng, giám sát trong KSNB có một số điểm khác biệt như sau: Nhóm 1 đề cao vai trò của công tác kiểm tra kiểm soát nội bộ trong thực hiện các hoạt động làm giảm rủi ro tín dụng; Tuân thủ nghiêm những quy định về phòng ngừa, điều chỉnh sau giám sát; Nhóm 2 thực hiện giám sát theo qui trình đã ban hành trong quan hệ với các tiêu chí trong thẩm định, phê duyệt tín dụng cũng như kiểm soát, đánh giá chất lượng tín dụng sau xét duyệt cho vay với các nhóm khách hàng khác nhau. Vai trò của Ban kiểm toán nội bộ được đặc biệt coi trọng. Kết quả giám sát được báo cáo trực tiếp cho Hội đồng quản trị. Các ngân hàng thuộc Nhóm 2 có chính sách điều chỉnh sau giám sát linh hoạt thông qua việc xây dựng và lựa chọn chính sách khách hàng hàng năm; Nhóm 3 thực hiện theo qui trình, các thủ tục đã ban hành trên cơ sở các cấp trong quy trình quản trị rủi ro trong hoạt động tín dụng. Quản trị rủi ro thẩm định và trình cấp cao thẩm định và xét duyệt. Khối hỗ trợ thực hiện các thủ tục cấp tín dụng cho khách hàng sau khi phê duyệt. Do đó, bản chất công

tác thẩm định vẫn nằm trong khối quản trị rủi ro, chưa có sự phân tách độc lập giữa phê duyệt tín dụng và quản trị rủi ro ảnh hưởng tới sự khách quan và hiệu quả trong quản trị rủi ro tín dụng nói chung tại các ngân hàng Nhóm 3.

### 2.2.5. Đánh giá thực trạng yếu tố Hoạt động kiểm soát trong kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Bảng 2.7 dưới đây thể hiện kết quả khảo sát về mức độ hiệu lực của mỗi yếu tố cấu thành hiệu lực của hoạt động kiểm soát trong các NHTM Việt Nam.

**Bảng 2.7: Tổng hợp tỉ lệ (%) phản hồi về những chỉ tiêu đánh giá yếu tố Hoạt động kiểm soát trong KSNB của NHTM Việt Nam**

Câu hỏi số	Nội dung hỏi	Tỉ lệ % của các mức					Tổng cộng
		1	2	3	4	5	
5.1.	Ngân hàng có thiết lập qui trình để bảo đảm hoạt động kiểm soát như mô tả trong những hướng dẫn chính sách và thủ tục sẽ được áp dụng (khi chúng là phương pháp được áp dụng)	3%	26%	52%	16%	3%	100%
5.2.	Những hướng dẫn chính sách và thủ tục ghi lại tất cả những chính sách và thủ tục	3%	26%	42%	23%	6%	100%
5.3.	Những chính sách và thủ tục được đánh giá và cập nhật định kỳ	3%	27%	50%	17%	3%	100%
5.4.	Nhân viên giám sát đánh giá chức năng kiểm soát	6%	23%	45%	23%	3%	100%
5.5.	Đúng thời điểm và những hành động giám sát thích hợp được lựa chọn trên cơ sở những báo cáo ngoại trừ	3%	16%	48%	26%	6%	99%
5.6.	Giữ tài sản phải được phân tách với chức năng kế toán	6%	19%	39%	29%	6%	99%
5.7.	Trách nhiệm hoạt động và lưu giữ ghi chép được phân tách	3%	13%	48%	29%	6%	99%
5.8.	Kiểm soát vật chất đối với tài sản phải tồn tại	0%	19%	55%	23%	3%	100%
5.9.	Có sự kiểm tra độc lập đối với hoạt động	10%	10%	48%	26%	6%	100%

(Nguồn: Tác giả tổng hợp và tính toán trên cơ sở kết quả điều tra)

Đa số phản hồi cho rằng hoạt động kiểm soát có thể hiệu lực. Hoạt động kiểm soát được thực hiện trong các nhóm NHTM khác nhau cũng tương đối khác biệt. Nghiên cứu thực tế của các nhóm NHTM trong thực hiện hoạt động tín dụng, tác giả nhận thấy một số điểm khác biệt giữa các nhóm như sau: Nhóm 1 kiểm soát rủi ro tín dụng tại mỗi ngân hàng thuộc nhóm này có sự khác nhau về cách thức tiến hành, song trên bình diện tổng thể các ngân hàng thuộc nhóm này áp dụng kỹ thuật kiểm soát cơ bản như sau: (1) Chính sách khách hàng; (2) Chính sách chọn lọc khách hàng vay vốn; (3) Phân quyền thực hiện kiểm soát rủi ro tín dụng rõ ràng giữa các cấp quản lý, giữa chi nhánh và hội sở. Nhóm 2: Xây dựng nhóm tiêu chí để thẩm định phê duyệt tín dụng với các nhóm cấp tín dụng bình thường, nhóm hạn chế cấp tín dụng và nhóm không cấp tín dụng và nhóm chấm dứt cấp tín dụng. Các nhóm tiêu chí được xây dựng theo nhóm xét duyệt gồm: đối tượng khách hàng, ngành nghề kinh doanh, tình hình tài chính, nguồn trả nợ, tài sản đảm bảo, vị trí địa lý và tỉ lệ cho vay trên tài sản đảm bảo; các nhóm tiêu chí kiểm soát rủi ro hoạt động gồm: sản phẩm tín dụng, kỳ hạn và loại tiền vay, cấp độ kênh phân phối. Nhóm 3 xây dựng và thực hiện chính sách tín dụng, quy trình tín dụng, quy trình giám sát rủi ro danh mục tín dụng, lập báo cáo quản trị rủi ro, chính sách dự phòng rủi ro tín dụng, xác định khung lãi suất. Thực hiện phân tách trong kiểm soát rủi ro tín dụng và phần nào có sự xuất hiện của 3 tuyến phòng thủ tương tự như trong các NHTM thuộc Nhóm 2 nêu trên.

### 2.3. Đánh giá chung về thực trạng kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam

#### 2.3.1. Những kết quả đạt được của kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam

Hầu hết những điểm phát hiện đều cho thấy sự phản hồi tích cực ở mức “Khá hiệu lực” làm gia tăng hiệu lực của những KSNB. Xuất phát từ những phát hiện trên, kết quả đánh giá có thể tóm lược ở

những điểm chính sau đây:

i). Những chính sách mà các NHTM Việt Nam áp dụng xác định những chuẩn mực đạo đức và hành vi có tác động tích cực tới hiệu lực kiểm soát: 39% cho thấy sự quan tâm của các NHTM tới yếu tố này tạo ra một Môi trường kiểm soát tốt hơn, từ đó tác động tích cực tới hiệu lực của KSNB;

ii). Nhà quản trị bị ngăn chặn những hành vi lạm dụng kiểm soát. Số liệu thống kê cho thấy, khả năng kiểm soát ngăn chặn được nguy cơ này ở mức 29%. Đây là một tín hiệu khả quan nhưng vẫn tiềm ẩn những rủi ro.

iii). Hành động của ban quản trị thể hiện cam kết đối với những quy định đạo đức ở mức dưới trung bình (35%).

iv). Mức độ năng lực và hiểu biết theo yêu cầu cũng như những kỹ năng cần cho các công việc có tính chất then chốt là kế toán và kiểm toán đã đáp ứng được yêu cầu ở mức tương ứng là 39% và 52%. Điều này cho thấy những khác biệt giữa 2 loại công việc trong quan hệ với hiệu lực của KSNB trong các NHTM khác nhau.

v). Trách nhiệm của Ban kiểm soát nên được xác định trong Điều lệ với tỉ lệ phản hồi mức 52%.

vi). Ban kiểm soát nên phê chuẩn kế hoạch kiểm toán nội bộ với tỉ lệ phản hồi 45%.

vii). Ban kiểm soát nên có khả năng như chuyên gia cần thiết để đảm bảo thực hiện chức năng một cách hiệu lực (42%).

viii). Ban kiểm soát nên tiếp nhận thông tin từ ban quản trị theo cách phù hợp để chuẩn bị tốt nhất cho các cuộc họp (39%).

ix). Những nguyên tắc kế toán cần được lựa chọn trên cơ sở xem xét lợi ích dài hạn của tổ chức mà không phải nhằm mục tiêu gia tăng lợi nhuận trong ngắn hạn.

Hầu hết những phản hồi nhận được sau đây thể hiện “Hoàn toàn không hiệu lực”, cụ thể:

- Khi nhà quản trị lạm dụng hoạt động kiểm soát, điều này sẽ dẫn tới sự chú ý của Ban kiểm soát (32%)

- Nhân viên của các NHTM hiểu sự cần thiết của những cơ sở hoạt động đối với việc khuyến khích và tăng lương (trung ứng là 29% và 32%)

Hầu hết những phản hồi dưới đây dường như không được thực hiện trong các NHTM Việt Nam, cụ thể:

- Việc sử dụng “đường dây nóng” phát hiện gian lận (32%)

- Hiểu biết nhân viên hàng năm với việc họ đã đọc, hiểu và tuân thủ những quy định phải thực hiện trong đơn vị (35%).

Tóm lược những kết quả đánh giá đối với KSNB trong quan hệ với quản trị rủi ro, tác giả nhận thấy đóng góp lớn của KSNB tại các NHTM Việt Nam:

(1) Hầu hết các NHTM được khảo sát đã xây dựng chiến lược, chính sách định hướng cho công tác quản trị rủi ro thống nhất trong từng hệ thống NHTM nước ta, từ đó có ảnh hưởng tích cực tới hiệu lực KSNB nói chung. Phần lớn những ngân hàng có qui mô lớn như BIDV, Vietcombank, Vietinbank,... đã xây dựng định hướng chiến lược trong các hoạt động, đặc biệt là hoạt động tín dụng. Các ngân hàng này đều có chính sách ưu tiên, chú trọng phát triển hoạt động tín dụng cho một số ngành phù hợp với chính sách phát triển kinh tế của Chính phủ cũng như thị trường mục tiêu của ngân hàng.

Từ kết quả khảo sát cho thấy, các chính sách mà các ngân hàng áp dụng có tác động tích cực tới hiệu lực của môi trường kiểm soát trong KSNB của đơn vị được chia thành 2 nhóm cơ bản:

i). Nhóm các chính sách được cụ thể hóa từ các quy định trong Luật, các Nghị định, Thông tư và những văn bản của NHNN khác. Với sự hoàn thiện của các văn bản luật và dưới luật cùng với sự vận dụng linh hoạt của nhà quản trị của các NHTM đã tạo ra những quy định, thủ tục phù hợp với hoạt động của đơn vị trong quan hệ bối cảnh chung. Từ đó, việc thực thi những chính sách và thủ tục đảm bảo tính khả thi và giảm thiểu rủi ro trong những hoạt động cụ thể.

ii). Nhóm các chính sách do các NHTM xây dựng phù hợp với điều kiện riêng của mỗi ngân hàng. Những chính sách này thường tập trung vào hoạt động chính của các NHTM, đặc biệt là hoạt động tín dụng nhằm hướng tới quản trị rủi ro một cách hiệu quả, hiệu lực.

(2) Một cơ cấu tổ chức theo hướng tập trung cho quản trị rủi ro bước đầu đã được hình thành và phát huy tác động tích cực vào hiệu lực KSNB trong một số NHTM Việt Nam. Thực hiện Luật các tổ chức tín dụng, hầu hết các NHTM Việt Nam đã xây dựng mô hình tổ chức hướng theo thông lệ quốc tế, chú trọng quản trị rủi ro nói chung, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Điểm 6, Điều 43 Luật các tổ chức tín dụng quy định “Ủy ban quản lý rủi ro với vai trò tư vấn cho Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên

trong vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro”.

Theo đó, kiểm soát nội bộ hoạt động sẽ được thực hiện ở trên cả 3 tuyến trong mô hình tập trung, bắt đầu từ (1) Tuyến phòng thủ thứ nhất là bộ phận tác nghiệp; (2) Tuyến phòng thủ thứ hai là bộ phận quản lý rủi ro; (3) Tuyến phòng thủ thứ ba là bộ phận kiểm toán nội bộ của ngân hàng trực thuộc Ban kiểm soát và Đại hội đồng cổ đông mà không trực thuộc Ban điều hành.

(3) Các NHTM đã phát triển qui trình đánh giá rủi ro chặt chẽ, tác động tích cực tới kiểm soát rủi ro. Mặc dù có sự khác biệt giữa các NHTM Việt Nam được khảo sát, đánh giá nhưng các ngân hàng đều xây dựng những bước công việc cụ thể, chuẩn mực trong nhận diện, đo lường và đánh giá rủi ro trong các hoạt động khác nhau. Chẳng hạn, trong hoạt động tín dụng, hầu hết các NHTM đã ban hành và áp dụng qui trình cấp tín dụng chặt chẽ từ khâu thẩm định tới quyết định tín dụng. Trong tổ chức thực hiện những nguyên tắc kiểm soát về sự phân tách để đảm bảo độc lập, khách quan được tuân thủ nhằm loại bỏ nguy cơ trong quá trình thực thi hoạt động tín dụng cụ thể. Với việc vận dụng quy tắc “bốn mắt” trong KSNB của NHTM đã phát huy tác dụng ngăn chặn những rủi ro tiềm tàng trong hoạt động của ngân hàng.

(4) Hệ thống các thủ tục kiểm soát đã ngày càng hoàn thiện, đồng bộ hơn và tiệm cận với thông lệ chung cũng như hội nhập với quốc tế. Với việc áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, ngân hàng có thể đánh giá rủi ro tổng thể của ngân hàng đối với một khách hàng không những đảm bảo việc xác định rủi ro đúng, phát hiện sớm rủi ro cũng như đánh giá được đúng tác động của rủi ro hiện hữu. Đây là cơ sở để xây dựng, áp dụng và điều chỉnh thủ tục kiểm soát thích hợp nhằm phát hiện, ngăn chặn, và sửa chữa kịp thời những rủi ro sai phạm tiềm tàng, hiện hữu trong hoạt động của các NHTM Việt Nam.

### **2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế của kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Tác giả sử dụng excel để tính giá trị trung bình của yếu tố Môi trường kiểm soát dựa trên dữ liệu thống kê, kết quả cho thấy giá trị trung bình này là 3.13. Giá trị này nằm trong vùng “trung tính”, có nghĩa là có thể hiệu lực hoặc không hiệu lực trong quan hệ với đóng góp vào hiệu lực của KSNB của các NHTM Việt Nam. Bởi vậy, cải thiện yếu tố này có ý nghĩa quan trọng góp phần vào cải thiện hiệu lực của KSNB trong các NHTM Việt Nam.

Đối với yếu tố đánh giá rủi ro: Tác giả tiếp tục tính toán giá trị trung bình của yếu tố này. Kết quả giá trị trung bình là 3.16 tương ứng với đánh giá “Có thể hiệu lực”. Đây là giá trị ở ngưỡng “trung tính” tương tự như Môi trường kiểm soát trong tính toán nêu trên. Do đó, đánh giá rủi ro tác động tích cực vào hiệu lực KSNB trong các NHTM Việt Nam và trở thành yếu tố cần cải thiện.

Đối với yếu tố Thông tin và truyền thông: Kết quả tính toán giá trị trung bình của Thông tin và truyền thông là 3,04 cũng với ngưỡng “Có thể hiệu lực” tương tự như những chỉ tiêu trên và cần cải thiện nhằm thay đổi ảnh hưởng của yếu tố này tới hiệu lực KSNB một cách tích cực hơn nữa.

Yếu tố Hoạt động giám sát có giá trị trung bình chỉ 2.81. Mặc dù thấp hơn những chỉ tiêu trên nhưng vẫn nằm trong khu vực “lưỡng tính”. Tuy nhiên, việc các kiểm toán viên đánh giá thấp yếu tố này cho thấy ảnh hưởng tích cực của yếu tố này tới hiệu lực chung của cả KSNB trong các NHTM còn hạn chế. Việc Yếu tố giám sát hạn chế có thể dẫn tới việc thực hiện chức năng kiểm soát gặp nhiều vấn đề hơn, từ đó cũng ảnh hưởng tới kết quả kiểm soát và cuối cùng là hiệu lực KSNB. Việc xóa bỏ hoặc thực hiện không chức năng giám sát không thích hợp có thể phá bỏ mối liên hệ giữa các yếu tố kiểm soát trong KSNB của NHTM đã xây dựng. Bởi vậy, đây lại là yếu tố hàng đầu cần có sự cải thiện trong bối cảnh hoạt động NHTM Việt Nam hiện nay.

Yếu tố cuối cùng là hoạt động kiểm soát: Bằng cách tính toán tương tự như trên, tác giả xác định giá trị trung bình của chỉ tiêu này là 3,04. Giá trị này tương tự như yếu tố Thông tin và truyền thông. Do đó, tác động hiện tại của hoạt động kiểm soát cũng được đánh giá tương tự như yếu tố nêu trên. Thực tế, đây cũng là yếu tố cần thiết cải thiện để tăng hiệu lực của KSNB trong các NHTM Việt Nam xuất phát từ tác động tích cực của yếu tố này tới hiệu lực KSNB có thể thực hiện được.

Nguyên nhân của những vấn đề còn tồn tại trong mỗi yếu tố của KSNB trong các NHTM Việt Nam được xác định trong quan hệ với mỗi yếu tố nêu trên và kết quả thống kê từ khảo sát đối với KSNB tại các đơn vị này. Dưới góc nhìn của kiểm toán viên nội bộ thực hiện đánh giá, tác giả có thể phân tích và tóm lược những nguyên nhân cơ bản trong mối liên hệ với kết quả đánh giá về mỗi yếu tố cấu thành KSNB trong các NHTM Việt Nam.

(1). Vai trò hỗ trợ và cải thiện hiệu lực kiểm soát nội bộ của kiểm toán nội bộ còn hạn chế.

(2). Cơ cấu tổ chức chưa thích hợp tác động tiêu cực tới hiệu lực của KSNB trên các khía cạnh hoạt động kiểm soát, thông tin truyền thông, giám sát và môi trường kiểm soát cũng như đánh giá rủi ro. Cụ

thể, việc áp dụng mô hình phân tán vẫn tồn tại ở nhiều ngân hàng, ngay cả ở những NHTM thuộc Nhóm 1.

(3). Vấn đề của sự đồng bộ giữa thông lệ quốc tế áp dụng với đặc thù địa phương của các NHTM Việt Nam.

(4). Sự phối hợp những công cụ theo dõi, kiểm tra, kiểm soát khác còn hạn chế trong bối cảnh môi trường hoạt động có thay đổi.

(5). Sự phối hợp của quản lý nhà nước trong hoạch định chính sách, ban hành văn bản và quản trị của các NHTM tác động tới KSNB.

### **CHUYÊN ĐỀ 3: PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN HOẠT ĐỘNG KSNB TRONG CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM**

#### **3.1. Tính tất yếu phải hoàn thiện kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam**

##### **3.1.1. Định hướng phát triển hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam**

Sự phát triển của ngành Ngân hàng nằm trong bối cảnh chung của nền kinh tế trong, ngoài nước và những biến chuyển phức tạp của kinh tế thế giới. Trải qua hơn 20 năm đổi mới và phát triển, khu vực ngân hàng Việt Nam mặc dù đã đạt được những kết quả nhất định, song trong giai đoạn phát triển tới, cần phải tập trung phấn đấu nâng cao năng lực tài chính và năng lực hoạt động bắt kịp tốc độ phát triển của ngân hàng một số nước phát triển trong khu vực. Việt Nam đến năm 2020 phải đảm bảo phát triển một hệ thống ngân hàng vững mạnh, cạnh tranh và năng động, hỗ trợ và đóng góp tích cực vào sự phát triển của nền kinh tế. Đây là yếu tố ảnh hưởng tới chiến lược phát triển NHTM, từ đó ảnh hưởng tới mục tiêu và gián tiếp ảnh hưởng tới KSNB trong các đơn vị này.

##### **3.1.2. Yêu cầu hoàn thiện hiệu lực kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam từ tác động bên ngoài**

Có thể thấy những đặc điểm của những yếu tố bên ngoài sau đây đặt ra yêu cầu phải hoàn thiện KSNB trong các NHTM Việt Nam: (i) *Môi trường kinh tế còn những dấu hiệu suy thoái, bất ổn*; (ii) *Tác động của những tổ chức quốc tế khi hội nhập kinh tế và mở cửa thị trường*; (iii) *Cơ chế quản lý ở khu vực tài chính tiền tệ tác động tới quản trị rủi ro nói chung và KSNB của NHTM Việt Nam*; (iv) *Thị trường chứng khoán đặt ra yêu cầu mới với kiểm soát nội bộ trong các NHTM Việt Nam*; (v) *Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng (CIC) tác động tới hoạt động kiểm soát nội bộ của các NHTM Việt Nam*.

##### **3.1.3. Yêu cầu tất yếu phải cải thiện hiệu lực kiểm soát nội bộ từ khía cạnh quản trị nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Xuất phát từ quá trình đánh giá về các yếu tố của một KSNB tại các NHTM Việt Nam và những phát hiện từ đánh giá trên cơ sở kết quả khảo sát cho thấy có nhiều yếu tố tác động tới hiệu lực KSNB trong bối cảnh hiện tại của các đơn vị. Tác giả nhận thấy sự ảnh hưởng của những yếu tố tác động tới hiệu lực kiểm soát trên những khía cạnh khác nhau, theo chiều hướng khác nhau, mức độ khác nhau,... Những tác động này có thể phân chia thành những yếu tố trong nội bộ các NHTM Việt Nam và những yếu tố bên ngoài trong quan hệ với 5 yếu tố cấu thành KSNB gồm: *Yếu tố môi trường kiểm soát*; *Đánh giá rủi ro*; *Các hoạt động kiểm soát*; *Thông tin và truyền thông*; *Giám sát*.

#### **3.2. Nguyên tắc chung để hoàn thiện hiệu lực các yếu tố cấu thành của kiểm soát nội bộ tại các ngân hàng thương mại Việt Nam**

##### **3.2.1. Hoàn thiện kiểm soát nội bộ phải đảm bảo hội nhập trong bối cảnh phát triển thị trường tài chính và các NHTM Việt Nam**

Để thực hiện những thay đổi của KSNB trong các NHTM nước ta một cách thích hợp cần quan tâm tới những vấn đề sau đây: Sự đa dạng về sản phẩm và dịch vụ tài chính đáp ứng nhu cầu tăng lên của thị trường và sự thay đổi của hoạt động kinh doanh; Tuân thủ những cam kết quốc tế về lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng, trước hết là Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ, Hiệp định khung về Thương mại dịch vụ (AFAS) của ASEAN, những quy định quốc tế liên quan; Sự đổi mới trong mô hình tổ chức, đặc biệt là sự mở rộng các hoạt động xuyên quốc gia và tiến tới thành lập một số tập đoàn tài chính; Sự thay đổi trong quản trị kinh doanh, quản trị rủi ro, năng lực tài chính trong môi trường thay đổi, đặc biệt khi các NHTM Việt Nam phát hành và niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán

trong nước và quốc tế; Mở cửa thị trường ngân hàng, nói lỏng dần theo lộ trình những hạn chế về quyền tiếp cận và nội dung hoạt động của chi nhánh cũng như ngân hàng 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam làm tăng áp lực cạnh tranh; Áp dụng những điều kiện tín dụng mới, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp vừa và nhỏ trong tiếp cận nguồn vốn, phát triển tín dụng vi mô và những phương thức ngân hàng mới nhằm đáp ứng yêu cầu về vốn tốt nhất.

### **3.2.2. Hoàn thiện kiểm soát nội bộ trên nền tảng quản trị công ty và quản trị rủi ro tại các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Mục đích cuối cùng của KSNB là phát hiện, ngăn chặn và sửa chữa kịp thời những sai phạm. Do đó, kiểm soát theo cách thức phòng ngừa hay thực hiện (đã diễn ra) đều có ý nghĩa quan trọng. Ở nước ta, những thay đổi về kinh tế, sự phát triển của thị trường tài chính tiền tệ trong nước, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế... đòi hỏi phải thay đổi cách thức quản trị, quản trị rủi ro.

### **3.2.3. Hoàn thiện kiểm soát nội bộ phải đảm bảo sự phối hợp đồng bộ với những hình thức kiểm tra, kiểm soát khác tại các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Xây dựng và thiết lập văn hóa kiểm soát thận trọng thích đáng trong hoạt động ngân hàng tại các ngân hàng, bao gồm cả hoạt động của KSNB. Bởi vậy một sự kiểm soát chéo lẫn nhau, thực hiện đánh giá và xem xét định kỳ đối với hoạt động KSNB trở nên cần thiết. Điều này dẫn tới việc thiết kế kiểm soát phải là một hoạt động “mở”. Khi một hoạt động kiểm soát được thiết kế “mở”, nó cho phép việc thực hiện giám sát, đánh giá và kiểm soát chéo của những chức năng khác.

### **3.2.4. Hoàn thiện hoạt động kiểm soát nội bộ phải phù hợp với bối cảnh vận dụng theo Basel II và Basel III trong các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Tuyên bố Basel được xem như những chuẩn mực, tiêu chuẩn cho các hoạt động của NHTM. Basel được vận dụng phổ biến trên Thế giới. Ở nhiều nước vận dụng Basel, KSNB chịu ảnh hưởng mạnh mẽ từ việc thiết kế, vận hành cho tới kết quả thực thi hoạt động KSNB.

## **3.3. Giải pháp hoàn thiện hoạt động kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam**

### **3.3.1. Giải pháp tăng cường hiệu lực các yếu tố thuộc Môi trường kiểm soát nhằm tác động tích cực vào hiệu lực kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Mặc dù trong ngắn hạn, việc cải thiện KSNB là rất hạn chế nhưng cũng có thể thực hiện thông qua thực hiện những giải pháp hướng tới xây dựng văn hóa của ngân hàng cùng với sự hoàn thiện về tổ chức như sau:

**i).** Cải thiện cách thức thể hiện và truyền đạt về Tính trung thực và giá trị đạo đức: Giảm thiểu áp lực và cơ hội làm gia tăng gian lận; Xu hướng hình mẫu nhà quản lý trong truyền đạt giá trị đạo đức.

**ii).** Cải thiện cơ cấu tổ chức cùng với phân định quyền hạn và trách nhiệm một cách thích hợp: Duy trì một cách thống nhất mô hình quản trị và vị trí vai trò của bộ máy quản trị trong các NHTM; Tổ chức tuân thủ theo những qui định và hướng dẫn, đặc biệt là bộ máy quản trị điều hành của NHTM gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Ban điều hành.

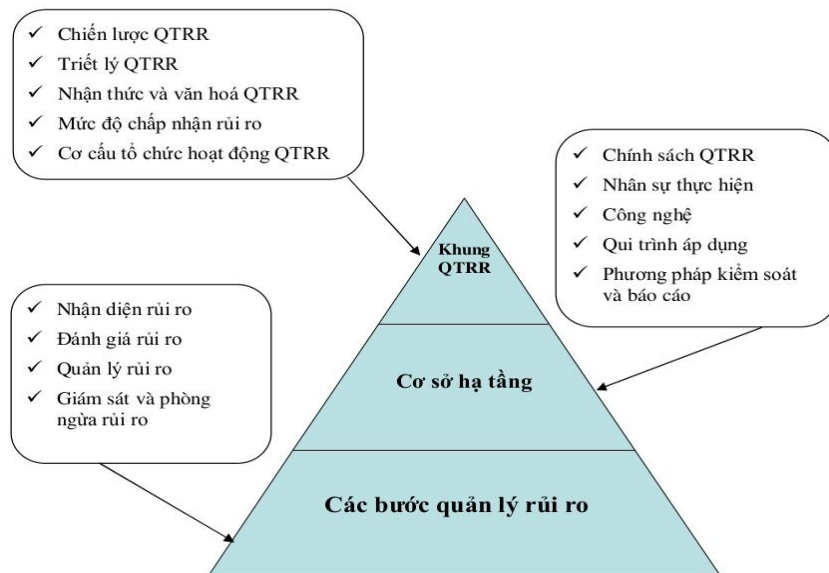
**iii).** Thay đổi nhận thức từ đó tác động tới triết lý và phong cách điều hành của nhà quản lý: Những thay đổi trong nhận thức đúng đắn sẽ liên quan tới nội dung quản trị công ty như quyền lợi của cổ đông; chức năng sở hữu; đối xử bình đẳng với cổ đông lớn cũng như cổ đông thiểu số; sự minh bạch trong điều hành và công bố thông tin; vai trò của HĐQT; cơ chế chi trả thù lao lao động; vấn đề xung đột lợi ích; nhận thức đúng đắn về KSNB, về KTNB;... Cụ thể hơn, những cải thiện trong Môi trường kiểm soát phải xuất phát từ: tuân thủ nguyên tắc, qui chế, qui định về quản trị công ty, điều lệ công ty; thành viên HĐQT nhận thức về vai trò và trách nhiệm trong NHTM; Nhận thức đúng đắn về vai trò của KSNB và KTNB; áp dụng những chuẩn mực trong quản trị công ty cho những vấn đề xung đột lợi ích, mua bán cổ phiếu, vay vốn tại NHTM của các thành viên HĐQT;

**iv).** **Đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu năng lực:** Tiếp tục tiêu chuẩn hóa những yêu cầu về năng lực, đặc biệt là những vị trí quản lý. Trong mọi trường hợp, việc cân nhắc số lượng nhân sự cho KSNB đóng vai trò quan trọng đảm bảo hoạt động ngân hàng hiệu quả. Nhân sự của KSNB đóng vai trò quyết định tới hiệu lực KSNB. Đi đôi với số lượng nhân viên làm kiểm soát, chất lượng đội ngũ kiểm soát viên nội bộ ngân hàng có đủ năng lực và đồng đều trong điều kiện hệ thống ngân hàng đang phát triển cả về chiều rộng và chiều sâu cần được chú trọng.

### 3.3.2. Giải pháp hoàn thiện hiệu lực yếu tố Đánh giá rủi ro trong kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Cải thiện hiệu lực Đánh giá rủi ro, các NHTM Việt Nam cần xây dựng và đảm bảo được 3 yếu tố thống nhất là: Lựa chọn mô hình quản trị rủi ro an toàn, khoa học có thể dễ dàng vận hành thống nhất và đảm bảo tính “có thể kiểm tra được” của KSNB; Hoàn thiện chính sách và thủ tục liên quan tới quản trị rủi ro, đặc biệt là quản trị rủi ro tín dụng; Những thay đổi trong nhận thức đúng đắn sẽ liên quan tới nội dung quản trị công ty như quyền lợi của cổ đông; chức năng sở hữu; đối xử bình đẳng với cổ đông lớn cũng như cổ đông thiểu số; sự minh bạch trong điều hành và công bố thông tin; vai trò của HĐQT; cơ chế chi trả thù lao lao động; vấn đề xung đột lợi ích; nhận thức đúng đắn về KSNB, về KTNB;... Cụ thể hơn, những cải thiện trong Môi trường kiểm soát phải xuất phát từ: Nhận diện rủi ro, cải thiện đo lường và đánh giá rủi ro; Cơ sở hạ tầng thực hiện quản trị rủi ro; Quy trình quản trị rủi ro. Quan hệ giữa các yếu tố này thể hiện trong Hình 3.1 dưới đây.

Hình 3.1: Quan hệ giữa các yếu tố trong quản trị rủi ro



Nguồn: Tuyên bố Basel II [59]

Đặc biệt, NHTM nên sử dụng phương pháp đo lường rủi ro tín dụng theo khung giá trị hiện đại phù hợp với điều kiện tại đơn vị như: theo Khung giá trị - VAR (Value at risk), mô hình Creditmetrics [51] hay mô hình KVM-Merton [62] trong những khuyến nghị của Basel II.

### 3.3.3. Giải pháp hoàn thiện hiệu lực yếu tố Hoạt động kiểm soát trong hệ thống kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam

Trên cơ sở kết quả đánh giá về các yếu tố trong Hoạt động kiểm soát của KSNB trong các NHTM Việt Nam, để cải thiện hiệu lực của Hoạt động kiểm soát cần tập trung vào hoàn thiện những yếu tố cụ thể sau đây: (i) **Cải thiện hoạt động kiểm soát nội bộ kế toán**; (ii) **Hoàn thiện kiểm soát nội bộ các quy trình hoạt động trong các ngân hàng thương mại Việt Nam**. Dựa trên kết quả khảo sát, NHTM Việt Nam cần hoàn thiện những hoạt động kiểm soát chính trong chủ đề này như sau: Một là, Hoàn thiện hệ thống xếp hạng tín dụng; Hai là, Hoàn thiện hệ thống thủ tục thẩm định tín dụng; (iii) **Hoàn thiện những thủ tục kiểm soát đặc biệt**: Kết hợp các thủ tục kiểm soát để chống lại hành vi gian lận biển thủ tài sản, lạm dụng kiểm soát để chiếm đoạt tài sản.

### 3.3.4. Giải pháp hoàn thiện hiệu lực của yếu tố Thông tin và truyền thông trong hệ thống kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam



Cải thiện việc thu thập và lưu trữ thông tin nhằm cải thiện chất lượng và sự phù hợp của thông tin cần lưu ý là: Một là, thông tin cần được cung cấp cho đúng đối tượng; Hai là, thu thập dữ liệu cho đánh giá rủi ro; Ba là, so sánh với rủi ro kỳ vọng: theo đó, dữ liệu sự cố có thể sử dụng cho việc kiểm tra liệu đánh giá rủi ro kỳ vọng; Bốn là, mô hình vốn – thu thập dữ liệu sự cố tồn thất trong quá khứ sẽ giúp cho Ngân hàng tiếp cận tới phương pháp tính vốn nâng cao trong công tác xây dựng mô hình tính vốn. Về mặt kỹ thuật, những thay đổi của môi trường hoạt động trong nước và trên Thế giới đòi hỏi NHTM phải có những giải pháp về kỹ thuật như: Một là, đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin hiện đại; Hai là, hoàn thiện việc thu thập thông tin; Ba là, hoàn thiện việc thiết lập và xử lý lượng thông tin từ nhiều nguồn.

### **3.3.5. Giải pháp hoàn thiện hiệu lực của yếu tố Giám sát trong kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam**

Giám sát trong KSNB của các NHTM Việt Nam cần những giải pháp sau:

*i). Phát triển công cụ đánh giá tác động của mỗi yếu tố cấu thành hệ thống kiểm soát nội bộ với hiệu lực của hệ thống kiểm soát nội bộ cho các ngân hàng:* Những nội dung đánh giá cụ thể được tác giả đề xuất thể hiện trong Phụ lục 1, Phần B.

*ii). Cùng với hoạt động kiểm soát, giám sát phải thực hiện công tác kiểm tra đối với các hoạt động trên cơ sở những qui trình và nội dung kiểm tra khuôn mẫu:* Để cải thiện hiệu lực giám sát, các NHTM phải hoàn thiện những nội dung kiểm tra, đặc biệt đối với những hoạt động then chốt, những hoạt động có tính khuôn mẫu cao, những hoạt động có nguy cơ cao hơn.

*iii). Nâng cao vai trò tạo giá trị gia tăng của kiểm toán nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam:* Kiểm toán nội bộ được xem là phương sách trợ giúp quản trị đạt được mục tiêu. Theo kết quả khảo sát, hoạt động giám sát từ phía bộ phận kiểm toán nội bộ của NHTM còn hạn chế trên nhiều khía cạnh. Để giải quyết vấn đề và nâng cao vai trò của kiểm toán nội bộ trong các NHTM Việt Nam cần thực hiện song song những giải pháp về tổ chức và thực hiện liên quan tới: Kiểm toán viên; Cơ cấu tổ chức; Tổ chức thực hiện;

### **3.4. Điều kiện thực hiện những giải pháp cải thiện hiệu lực kiểm soát nội bộ trong các ngân hàng thương mại Việt Nam**

#### **3.4.1. Về phía nhà nước**

Hoạt động của các NHTM chịu ảnh hưởng từ nhiều yếu tố khác nhau trong nền kinh tế. Do đó, để đạt được hiệu lực của một KSNB trong mỗi NHTM cần có sự hỗ trợ của nhà nước trong quan hệ với các cơ quan hữu quan cũng như sự vận động của toàn bộ nền kinh tế. Những yếu tố cần cải thiện dưới góc độ vĩ mô sẽ tác động tích cực tới hiệu lực các yếu tố của KSNB trong các NHTM Việt Nam gồm: Một là, cần tạo lập môi trường kinh tế vĩ mô và chính sách tiền tệ ổn định; Hai là, hoạt động của NHTM nói riêng và các ngân hàng nói chung cần có môi trường pháp lý ổn định, đồng bộ; Ba là, Hoàn thiện cơ sở hạ tầng về thông tin kinh tế thống nhất; Bốn là, Tiếp tục phát triển thị trường mua bán nợ xấu; Năm là, Vấn đề thủ tục hành chính.

#### **3.4.2. Đối với Hiệp hội ngân hàng Việt Nam**

Hiệp hội ngân hàng (HHNH - VNBA) Việt Nam là tổ chức nghề nghiệp tự nguyện của các tổ chức tín dụng Việt Nam, hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, tự quản, tự chịu trách nhiệm về mọi mặt; tập hợp, động viên các hội viên hợp tác, hỗ trợ nhau trong hoạt động kinh doanh; đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Hội viên; làm cầu nối giữa các hội viên với các cơ quan Nhà nước; nhằm ổn định và phát triển lành mạnh, hiệu quả, an toàn hệ thống các TCTD Việt Nam, qua đó góp phần thực thi chính sách tiền tệ, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

#### **3.4.3. Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

NHNN cần có những hỗ trợ, cải tiến nhất định, cụ thể: Một là, tiếp tục nâng cao chất lượng công tác quản lý và điều hành; Hai là, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm soát; Ba là, NHNN cần ban hành bộ chỉ tiêu để hướng dẫn thực hiện xây dựng hệ thống cảnh báo rủi ro; Bốn là, cải thiện chất lượng của Trung tâm thông tin tín dụng (CIC); Năm là, quản lý chặt chẽ thực hiện các nội dung liên quan tới thanh tra, giám sát, xử lý nợ xấu và mua bán nợ trong các ngân hàng.

## KẾT LUẬN CHUNG

Nghiên cứu về KSNB nói chung được thực hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau, gắn với chủ thể thực hiện kiểm soát khác nhau ở trên Thế giới và ở Việt Nam. Trong các NHTM Việt Nam, việc nghiên cứu còn hạn chế và chưa mang tính hệ thống, đặc biệt là chưa xác định một cách thức tiếp cận đánh giá riêng.

Luận án thực hiện đánh giá hiệu lực của những yếu tố KSNB trong một hệ thống KSNB trên quan điểm của COSO, dưới cách tiếp cận đánh giá của kiểm toán viên nội bộ - Những người thực hiện đánh giá hiệu lực kiểm soát trong các đơn vị có tổ chức bộ phận KTNB. Mô hình này được Tác giả thực hiện ở 34 NHTM Việt Nam bằng hình thức phỏng vấn đối với 93 kiểm toán viên (chủ yếu) làm kiểm toán nội bộ trong các NHTM.

Những phát hiện từ kết quả khảo sát cho thấy mỗi yếu tố trong hệ thống KSNB của các NHTM có tác động khác nhau tới hiệu lực của hệ thống KSNB của ngân hàng nói chung. Sự khác biệt còn được nhận thấy giữa 3 nhóm ngân hàng khác nhau, trong đó, những ngân hàng thuộc Nhóm 2 có những yếu tố thuộc hệ thống KSNB hiệu lực hơn so với 2 nhóm còn lại, tác động tích cực hơn vào hiệu lực chung của hệ thống KSNB của ngân hàng.

Từ những phát hiện chung và những phát hiện cụ thể trong thực hiện KSNB theo những yếu tố cấu thành, Tác giả đề xuất những giải pháp mang tính chiến lược cũng như định hướng cho cải thiện hiệu lực các yếu tố như Môi trường kiểm soát, Đánh giá rủi ro, Hoạt động kiểm soát, Thông tin và truyền thông, Giám sát. Những giải pháp cụ thể liên quan tới kỹ thuật và những yếu tố cụ thể liên quan tới mỗi yếu tố cấu thành hệ thống KSNB nói trên trong các NHTM Việt Nam. Bên cạnh đó, Tác giả cũng xác định và đề xuất những cải thiện cần thiết để thực hiện những giải pháp theo hướng hoàn thiện hiệu lực của các yếu tố thuộc hệ thống KSNB để tác động vào hiệu lực của cả hệ thống trong các NHTM Việt Nam.

**Các công trình khoa học đã công bố**

<b>TT</b>	<b>Tên công trình</b>	<b>Năm công bố</b>	<b>Tên tạp chí</b>
1	Cách ghi nhận các giao dịch liên quan đến BĐS và việc trình bày trên BCTC	7/2011	Tạp chí nghiên cứu Khoa học kiểm toán
2	Hệ thống Kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ với vai trò kiểm tra, kiểm soát trong các doanh nghiệp hiện nay.	3/2012	Tạp chí Nghiên cứu Khoa học Kiểm toán
3	Hoàn thiện Kế toán thuế TNDN tại các doanh nghiệp hàng hải Việt Nam	3/2012	Tạp chí Khoa học, Đào tạo Ngân hàng
4	Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán qua phương pháp đào tạo	12/2012	Kỷ yếu hội thảo Khoa học Học viện Ngân hàng
5	Kinh nghiệm tái cấu trúc DNNN ở một số nước và bài học kinh nghiệm với Việt Nam	5/2013	Kỷ yếu hội thảo Khoa học Học viện Ngân hàng
6	Hướng tới vốn chủ sở hữu trung thực theo quan điểm kế toán	4/2013	Tạp chí Khoa học, Đào tạo Ngân hàng
7	Nâng cao chất lượng người làm kiểm toán trong điều kiện hội nhập	5/2013	Kỷ yếu hội thảo khoa học Học viện Ngân hàng
8	Hoạt động kiểm toán độc lập và việc kiểm soát đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên hiện nay.	1/2014	Kỷ yếu hội thảo khoa học của Học viện Ngân hàng
9	Kiểm soát nội bộ gắn liền với quản trị rủi ro trong Ngân hàng Thương mại Việt Nam	11/2015	Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán
10	Ảnh hưởng của giao tiếp phi ngôn ngữ đến khả năng thu hút khách hàng trong kinh doanh Ngân hàng.	1/2016	Kỷ yếu hội thảo khoa học Học viện Ngân hàng
11	Kiểm soát nội bộ chi phí trong các Ngân hàng Thương mại	3/2017	Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán
12	Yếu tố đánh giá rủi ro trong kiểm soát nội bộ của các ngân hàng thương mại Việt Nam: Thực trạng và hướng hoàn thiện	6/2017	Tạp chí Nghiên cứu Tài chính - Kế toán

**Các đề tài nghiên cứu khoa học đã tham gia**

<b>TT</b>	<b>Tên đề tài nghiên cứu</b>	<b>Năm bắt đầu/Năm hoàn thành</b>	<b>Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)</b>	<b>Trách nhiệm tham gia trong đề tài</b>
1	Giải pháp Kế toán trong quản lý Thuế TNDN tại Việt Nam	2012-2012	Đề tài cơ sở	Thành viên
2	Kiểm toán báo cáo tài chính của các công ty niêm yết trên sàn giao dịch Thành Phố Hồ Chí Minh	2012- 2012	Đề tài cơ sở	Thành viên
3	Nghiên cứu thống kê đánh giá ảnh hưởng của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển bền vững vùng đồng bằng Sông Hồng giai đoạn 2003-2013	2013-2014	Đề tài cấp cơ sở	Thành viên
4	Đánh giá thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ trong các Công ty Xây dựng Việt Nam	2013-2014	Đề tài cấp cơ sở	Thành viên

